PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 58/2012/TT-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2012 ban hành định mức vật tư cho một chu kỳ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

TẬP 2

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO MỘT CHU KỲ BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

HẠNG MỤC: THÔNG TIN TÍN HIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2012/TT-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(Tiếp theo Công báo số 61 + 62)

03.18.00. Máy điện thoại cộng điện (01 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.18.01	Thính thoại cơ	cái		2	
03.18.02	Dây coóc đông	cái		1	
03.18.03	Dây súp đôi	m		5	
03.18.04	Vật liệu phụ	%	VLC	15	

03.19.00. Máy điện thoại nam châm (01 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.19.01	Thính thoại cơ	cái		2	
03.19.02	Dây coóc đông	cái		1	
03.19.03	Dây súp đôi	m		5	
03.19.04	Pin	quả	R40	8	
03.19.05	Vật liệu phụ	%	VLC	15	

03.20.00. Phân cơ và điện thoại chọn số âm tần (01 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.20.01	Thính thoại cơ	cái		2	
03.20.02	Dây coóc đông	cái		1	
03.20.03	Dây súp đôi	m		5	
03.20.04	Pin	quả	R40	16	
03.20.05	Vật liệu phụ	%	VLC	15	

03.21.00. Phân cơ điện thoại hội nghị (01 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.21.01	Loa	cái		0,5	
03.21.02	Micrô	cái		0,5	
03.21.03	Dây súp đôi	m		5	
03.21.04	Vật liệu phụ	%	VLC	15	
03.21.05	Điện năng	kw		12	

03.22.00. Máy điện báo fax (01 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.22.01	Giấy in	ram	A4	6	
03.22.02	Giấy Fax	cuộn	A4 216mm x 100m	36	Giấy nhiệt
03.22.03	Mực in	hộp		5	
03.22.04	Vật liệu phụ	%	VLC	15	
03.22.05	Điện năng	kw		876	

03.23.00. Hệ ăng ten vô tuyến điện (01 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.23.01	Sứ ăng ten	cái		2	
03.23.02	Cọc tiếp đất	cái/hệ	d = 18 mm, l = 2,5m	1	
03.23.03	Phụ gia tiếp đất	lít		1	
03.23.04	Dây cáp đồng	kg		1	
03.23.05	Dây phi đơ	m	RG8U	10	
03.23.06	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.24.00. Hệ ăng ten vi ba (01 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.24.01	Đèn báo hiệu	cái		5	
03.24.02	Sơn màu	kg	Sơn tổng hợp	22	
03.24.03	Dây sắt	m	4mm	11,5	
03.24.04	Dây ròng rọc	m		72	
03.24.05	Mỡ bò	kg		1	
03.24.06	Thanh giằng	kg		72	
03.24.07	Máng dẫn dây phi dơ	m		2	
03.24.08	Cầu cáp	m		2	
03.24.09	Bu lông thân cột	cái	Các loại	4	
03.24.10	Thân dây co	cái		3,9	
03.24.11	Dây co	m		11,2	
03.24.12	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.25.00. Hệ phóng thanh các ga (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.25.01	Loa	cái		0,5	
03.25.02	Micrô	cái		0,5	
03.25.03	Dây súp đôi	m	2 x 0,75	102	
03.25.04	Tăng âm	cái	(120W - 240W)	0,1	
03.25.05	Bộ lưu điện UPS	cái	500w	0.5	
03.25.06	Cọc tiếp đất	cái/hệ	d = 18 mm, l = 2,5 m	0,5	
03.25.07	Phụ gia tiếp đất	lít		1	
03.25.08	Loa nén	cái	Các loại	1	
03.25.09	Biến áp đường dây	cái	Các loại	1	
03.25.10	Vật liệu phụ	%	VLC	15	
03.24.11	Điện năng	kw		876	

03.26.00. Bộ nguồn điện, biến áp (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.26.01	Dây êmay	kg	Các loại	0,5	
03.26.02	Giấy cách điện	m^2		0,2	
03.26.03	Sơn cách điện	lít	Các loại	1	
03.26.04	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.27.00. Thiết bị truyền dẫn SDH loại STM-4/16

03.27.01.00. (01) thiết bị 1660SM trạm trung tâm (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.27.01.01	Khung giá 1660SM	bộ	3AL78834AA	0,03	
03.27.01.02	CONGI	card	3AL78830AAAL05	0,10	
03.27.01.03	SERVICE	card	3AL78817AAAF02	0,04	
03.27.01.04	EQUYCO	card	3AL78836AAAM02	0,04	
03.27.01.05	MATRIXN	card	3AL78848BAAN01	0,10	
03.27.01.06	L-4.2N	card	3AL78856BFAC01	0,20	
03.27.01.07	P4S1N	card	3AL78821BAAE01	0,03	
03.27.01.08	IS-1.1	modul	3AL78815ABAE01	0,40	
03.27.01.09	Tổ hợp điện thoại	cái	1AF00398AAAA	0,04	
03.27.01.10	Tấm lọc bụi	cái	3AL80371AA	0,10	
03.27.01.11	Giá quạt	cái	3AL79773AA	0,05	
03.27.01.12	Quạt	cái	3AL79772AA	0,20	
03.27.01.13	1660SM DDF	bộ/100 bộ		2	
03.27.01.14	Connector	bộ/100 bộ		4	
03.27.01.15	Cầu chì	cái	Các loại	3	
03.27.01.16	Đồng hồ đồng bộ	bộ	5581C GPS-SR; MIC GPS; MicroquartS	0,15	
03.27.01.17	Server	bộ		0,08	
03.27.01.18	Router	bộ			
03.27.01.19	Hub	bộ		0,25	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.27.01.20	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,20	
03.27.01.21	UPS online	cái	6KVA	0,2	
03.27.01.22	Máy tính xách tay	cái		0,2	
03.27.01.23	Máy in	bộ	Laze khổ in A4	0,2	
03.27.01.24	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	1,0	
03.27.01.25	Cồn công nghiệp	lít	90^0	2	
03.27.01.26	Điện năng	kw		21.800	
03.27.01.27	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.27.02.00. (01) thiết bị 1660SM trạm lặp (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.27.02.01	Khung giá 1660SM	bộ	3AL78834AA	0,03	
03.27.02.02	CONGI	card	3AL78830AAAL05	0,10	
03.27.02.03	SERVICE	card	3AL78817AAAF02	0,04	
03.27.02.04	EQUYCO	card	3AL78836AAAM02	0,04	
03.27.02.05	MATRIXN	card	3AL78848BAAN01	0,10	
03.27.02.06	L-4.2N	card	3AL78856BFAC01	0,20	
03.27.02.07	P4S1N	card	3AL78821BAAE01	0,03	
03.27.02.08	IL-1.2	modul	3AL78839ABAD01	0,10	
03.27.02.09	P63E1	card	3AL79092AAAG02	0,20	
03.27.02.10	A21E1	card	3AL78832AAAF02	0,18	
03.27.02.11	Tổ hợp điện thoại	cái	1AF00398AAAA	0,04	
03.27.02.12	Tấm lọc bụi	cái	3AL80371AA	0,10	
03.27.02.13	Quạt	cái	3AL79772AA	0,20	
03.27.02.14	1660SM DDF	bộ/100 bộ		2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.27.02.15	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.27.02.16	Cầu chì	cái	Các loại	3	
03.27.02.17	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.27.02.18	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.27.02.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	
03.27.02.20	Điện năng	kw		1.730	

03.28.00. Thiết bị truyền dẫn SDH STM-1/4

03.28.01.00. (01) thiết bị 1650SMC trạm trung tâm (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.28.01.01	Khung giá 1650SMC	bộ	3AL78828AA	0,03	
03.28.01.02	CONGI	card	3AL78830AAAL04	0,04	
03.28.01.03	SERGI	card	3AL78816AAAG01	0,04	
03.28.01.04	SYNTH1N	card	3AL79090BAAQ04	0,1	
03.28.01.05	P4S1N	card	3AL78821BAAE01	0,03	
03.28.01.06	IS-1.1	modul	3AL78815ABAE01	0,40	
03.28.01.07	IL-1.2	modul	3AL78839ABAD01	0,10	
03.28.01.08	P63E1	card	3AL79092AAAG02	0,40	
03.28.01.09	A21E1	card	3AL78832AAAF02	0,36	
03.28.01.10	Tổ hợp điện thoại	cái	1AF00398AAAA	0,04	
03.28.01.11	Tấm lọc bụi	cái	3AL80371AA	0,10	
03.28.01.12	Giá quạt	cái	3AL79773AA	0,05	
03.28.01.13	FANAdap19”/21”	bộ	3AL81076AA	0,05	
03.28.01.14	Quạt	cái	3AL79772AA	0,20	
03.28.01.15	1650SMC DDF	bộ/100 bộ		2	
03.28.01.16	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.28.01.17	Cầu chì	cái	Các loại	3	
03.28.01.18	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.28.01.19	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.28.01.20	Điện năng	kw		1.245	
03.28.01.21	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.28.02.00. (01) thiết bị 1650SMC trạm vừa (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.28.02.01	Khung giá 1650SMC	bộ	3AL78828AA	0,03	
03.28.02.02	CONGI	card	3AL78830AAAL04	0,04	
03.28.02.03	SERGI	card	3AL78816AAAG01	0,04	
03.28.02.04	SYNTH1N	card	3AL79090BAAQ04	0,1	
03.28.02.05	IL-1.2	modul	3AL78839ABAD01	0,10	
03.28.02.06	P63E1	card	3AL79092AAAG02	0,10	
03.28.02.07	A21E1	card	3AL78832AAAF02	0,09	
03.28.02.08	Tổ hợp điện thoại	cái	1AF00398AAAA	0,04	
03.28.02.09	Tấm lọc bụi	cái	3AL80371AA	0,10	
03.28.02.10	Giá quạt	cái	3AL79773AA	0,05	
03.28.02.11	FANAdap19”/21”	bộ	3AL81076AA	0,05	
03.28.02.12	Quạt	cái	3AL79772AA	0,20	
03.28.02.13	1650SMC DDF	bộ/100 bộ		2	
03.28.02.14	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.28.02.15	Cầu chì	cái	Các loại	3	
03.28.02.16	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.28.02.17	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.28.02.18	Điện năng	kw		1.155	
03.28.02.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.28.03.00. (01) thiết bị 1640FOX trạm nhỏ (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.28.03.01	Khung giá 1640FOX	bộ	3AL78833AA	0,03	
03.28.03.02	SYNTH1N	card	3AL79090BAAQ04	0,05 (0,10)	
03.28.03.03	IL-1.2	modul	3AL78839ABAD01	0,10	
03.28.03.04	P21E1	card	3AL78916AAAF02	0,04 (0,12)	
03.28.03.05	Access Unit AFOX	khối	2Mbs 75/120 Ohm	0,36 (1,89)	
03.28.03.06	1640 FOX DDF	bộ/100 bộ		2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.28.03.07	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.28.03.08	Cầu chì	cái	Các loại	3	
03.28.03.09	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.28.03.10	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.28.03.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.29.00. Thiết bị tách ghép kênh MUX

03.29.01.00. (01) thiết bị Megaplex 2100 (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.29.01.01	Khung giá MP-2100	bộ	MP-2100/48/R/2UTP	0,05	
03.29.01.02	Điều khiển	card	MCL-2ETH	0,10	
03.29.01.03	Truyền số liệu quang 2E1	card	MLF-2E1/FC13L	0,10	
03.29.01.04	Truyền số liệu điện 2E1	card	MTML H/2E1	0,08	
03.29.01.05	Nguồn -48VDC	card	PS-180/DC	0,10	
03.29.01.06	Truyền số liệu V35	card	HS-Q/N	0,15	
03.29.01.07	Trung kế thoại 6 E&M	card	VC-6A/E&M	0,20	
03.29.01.08	Cáp E&M	bộ	CBL-V16A	0,10	
03.29.01.09	Cáp V35	bộ	CBL-V35	0,25	
03.29.01.10	Dây nhảy quang	sợi	FC/PC	0,25	
03.29.01.11	Connector	cái	Các loại	0,25	
03.29.01.12	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,20	
03.29.01.13	UPS	cái	2KVA		
03.29.01.14	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,2	
03.29.01.15	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,5	
03.29.01.16	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.29.02.00. (01) thiết bị MUX 1151BA trạm trung tâm (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.29.02.01	Khung giá 1511 BA	bộ	3AL42914AAAA03	4,75	
03.29.02.02	PCM2Bis	card	3AL43018AFAC002	3,78	
03.29.02.03	RGPA	card	3AL43050HAADOO2	2,52	
03.29.02.04	QEXA	card	3AL43072ABAB001	5,50	
03.29.02.05	CNCC4	card	3AL43154AAAB003	0,35	
03.29.02.06	RAC	card/100card	3AL40069AAAA001	3	
03.29.02.07	CBRA	card/100card	3AL05398BAAB003	3	
03.29.02.08	PMPA	card/100card	3AL43120BAAA001	3	
03.29.02.09	FXO SPCME3	card/100card	3AL43070BAAA001	4	
03.29.02.10	CHSU 5CH/ 1E&1M	card/100card	3AL43082AEAA001	4	
03.29.02.11	U6VAM	card/100card	3AL43080AAAA003	3	
03.29.02.12	MUX DDF	bộ/100 bộ		2	
03.29.02.13	MUX DCF	bộ/100 bộ		2	
03.29.02.14	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.29.02.15	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM2G; HDD160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,20	
03.29.02.16	UPS	cái	2KVA	0,2	
03.29.02.17	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	1,0	
03.29.02.18	Cồn công nghiệp	lít	90^0	2	
03.29.02.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.29.03.00. (01) thiết bị MUX 1151BA trạm lặp, trạm vừa và nhỏ (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.29.03.01	Giá máy 1511 BA	bộ	3AL42914AAAA03	0,85	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.29.03.02	PCM2Bis	card	3AL43018AFAC002	1,89	
03.29.03.03	RGPA	card	3AL43050FAADOO4	1,24	
03.29.03.04	CNCC4	card	3AL43154AAAB003	2,75	
03.29.03.05	RAC	card/100 card	3AL40069AAAA001	3	
03.29.03.06	FXS SPCMS4	card/100 card	3AL42014BPAA001	4	
03.29.03.07	CHSU 5CH/ 1E&1M	card/100 card	3AL43082AEAA001	4	
03.29.03.08	U6VAM	card/100 card	3AL43080AAAA003	3	
03.29.03.09	MUX MDF/ DDF	bộ/100 bộ		3	
03.29.03.10	MUX DCF	bộ/100 bộ		3	
03.29.03.11	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.29.03.12	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.29.03.13	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.29.03.14	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.30.00. Thiết bị đấu nối chéo số DXC, CXC

03.30.01.00. (01) thiết bị DXC-8R (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.30.01.01	Khung giá DXC-8R	bộ	DXC-8R-3/UTP/48	0,05	
03.30.01.02	Điều khiển	card	DCL-3	0,10	
03.30.01.03	Truyền số liệu quang 2E1	card	M-E1B/FC 13L	0,10	
03.30.01.04	Truyền số liệu điện 2E1	card	M-E1B	0,08	
03.30.01.05	Nguồn -48VDC	card	DPS	0,10	
03.30.01.06	Dây nhảy quang	sợi	FC/PC	0,25	
03.30.01.07	Connector	cái	Các loại	0,25	
03.30.01.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,2	
03.30.01.09	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,5	
03.30.01.10	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.30.02.00. (01) thiết bị 1515CXC trạm gốc (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.30.02.01	Giá máy 1515CXC	bộ	3AL53526AAAA02	0,12	
03.30.02.02	RGPA	card	3AL43050FAAD004	0,48	
03.30.02.03	OUPA	card	3AL53502AAAA001	1,92	
03.30.02.04	CMXA	card	3AL53504AAAA002	0,48	
03.30.02.05	NMQD	card	3AL53508AAAA008	0,14	
03.30.02.06	CPOB	card	3AL53525AAAA002	0,48	
03.30.02.07	CXC MDF/DDF	bộ/100 bộ		3	
03.30.02.08	Connector	bộ/100 bộ	Các loại	4	
03.30.02.09	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,2	
03.30.02.10	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,5	
03.30.02.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

03.31.00. (01 đài) Tổng đài điều độ kỹ thuật số DCO (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.31.01	Khung giá DCO	bộ		0,1	
03.31.02	SUPPLY CTRL	card	E3S0020FC	0,5	
03.31.03	CNV + 5D1/ + 5A1	card	E3B0074FC	01	
03.31.04	50Hz GENE	card	E3A0041FC	0,5	
03.31.05	CENTRAL UNIT	card	E6C0063FC	0,5	
03.31.06	RCX	card	E6N0073FC	0,5	
03.31.07	8 MICS	card	E6U0072FC	0,5	
03.31.08	SUPERV SYS	card	E6S0062FC	0,5	
03.31.09	4 JUNCT TONE	card	E6D0012FC	0,5	
03.31.10	DIGITAL OW INT	card	E6H0101FC	0,5	
03.31.11	2 MAIN WORK	card	E6K0143FS	0,5	
03.31.12	4L2W	card	E6J0112FC	01	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.31.13	Console A	bộ	96 phím, màn hình cảm ứng	0,5	
03.31.14	CONV 48V-8A	card		01	
03.31.15	Acquy 12V-24AH	bình		1	
03.31.16	MDF	bộ/100 bộ		2	
03.31.17	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM2G; HDD160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,20	
03.31.18	UPS	cái	2KVA	0,2	
03.31.19	Ghi âm số	bộ	MIRRA2	0,02	
03.31.20	Đĩa DVD	cái	9,4 GB hai mặt	12	
03.31.21	Đồng hồ hiển thị	bộ	Digital	0,2	
03.31.22	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	1,0	
03.31.23	Cồn công nghiệp	lít	90^0	2	
03.31.24	Vật liệu phụ	%	VLC	15	

03.32.00. (01 đài) Tổng đài điện thoại tập trung trong ga kỹ thuật số SEI (hoặc tương đương)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.32.01	Khung giá SEI	bộ	6U/BUS Z80	0,05	
03.32.02	CENTRAL UNIT	card	E6C0050FS	0,1	
03.32.03	OW	card	E6H0061FC	0,1	
03.32.04	RCX	card	E6H0050	0,1	
03.32.05	4L2W	card	E6J0062	0,2	
03.32.06	1L4W	card	E6B0091FC	0,1	
03.32.07	CONV	card	E6B0061FC	0,1	
03.32.08	Máy điện thoại	cái	Depaepe	01	
03.32.09	Phân cơ điện thoại	bộ	Arnystel	0,05	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
03.32.10	Console SEI	cái	56 phím	0,08	
03.32.11	CONV 48V-4A	card		0,1	
03.32.12	Acquy 12V-7AH	bình		1	
03.32.13	MDF	bộ/100 bộ		2	
03.32.14	Đồng hồ hiển thị	bộ	Digital	0,2	
03.32.15	Vải phin trắng	m	Khổ 80cm	0,5	
03.32.16	Cồn công nghiệp	lít	90^0	1	
03.32.17	Vật liệu phụ	%	VLC	15	

Nhóm 4. Trực ban khai thác điện thoại điện bàn và giải quyết trở ngại, trạm kiểm tu thông tin tín hiệu, trạm nguồn điện (Mã hiệu: 04.00.00)

04.01.00. Trực ban khai thác điện thoại điện báo (01 điểm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.01.01	Sổ sách quản lý các loại	quyển	100 trang	25	
04.01.02	Thống kê điện thoại, điện bàn hàng ngày	tờ		1500	
04.01.03	Giấy trắng	ram	A4	20	
04.01.04	Bút bi các loại	cái		72	
04.01.05	Bút xóa	cái		2	
04.01.06	Gim dập, kẹp giấy	hộp	Các loại	20	
04.01.07	Dập gim	cái		1	
04.01.08	Pin R20	quả		4	
04.01.09	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,2	
04.01.10	Máy in laser	bộ	Khổ A4	0,2	
04.01.11	Mực in	hộp		1	
04.01.12	Đèn pin	cái		0,5	
04.01.13	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

04.02.00. Trực ban giải quyết trở ngại thông tin tín hiệu (01 điểm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.02.01	Sổ sách quản lý các loại	quyển	100 trang	25	
04.02.02	Giấy trắng	ram	A4	3	
04.02.03	Bút bi các loại	cái		24	
04.02.04	Pin R20	quả		24	
04.02.05	Cờ đỏ, vàng phòng vệ	cái		2	
04.02.06	Đèn pin	cái		1	
04.02.07	Kìm các loại	cái		2	
04.02.08	Cờ lê, mỏ lết các loại	cái		1	
04.02.09	Búa các loại	cái		1	
04.02.10	Mỏ hàn các loại	cái		1	
04.02.11	Tuốc lơ vít các loại	cái		4	
04.02.12	Bút thử điện	cái		1	
04.02.13	Túi dụng cụ	cái		2	
04.02.14	Đồng hồ đo điện các loại	cái		0,5	
04.02.15	Máy hút bụi cầm tay	cái		0,5	
04.02.16	Máy thổi bụi	cái		0,5	
04.02.17	Dao phập	cái	Các loại	1,5	
04.02.18	Nhiệt kế	cái		1	
04.02.19	Ẩm kế	cái		1	
04.02.20	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,2	
04.02.21	Máy in laser	bộ	Khổ A4	0,2	
04.02.22	Mực in	hộp		1	
04.02.23	Chổi lông	cái		1	
04.02.24	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

04.03.00. Trạm kiểm tu tín hiệu (01 điểm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.03.01	Sổ sách quản lý các loại	quyển	100 trang	11	
04.03.02	Giấy trắng	ram	A4	3	
04.03.03	Bút bi các loại	cái		24	
04.03.04	Pin R20	quả		24	
04.03.05	Đèn pin	cái		1	
04.03.06	Kìm các loại	cái		2	
04.03.07	Cờ lê, mỏ lết các loại	cái		1	
04.03.08	Búa các loại	cái		1	
04.03.09	Mỏ hàn các loại	cái		1	
04.03.10	Tuốc lơ vít các loại	cái		4	
04.03.11	Bút thử điện	cái		1	
04.03.12	Túi dụng cụ	cái		2	
04.03.13	Đồng hồ đo điện các loại	cái		0,5	
04.03.14	Máy hút bụi cầm tay	cái		0,5	
04.03.15	Máy sấy	cái		0,1	
04.03.16	Máy thổi bụi	cái		0,5	
04.03.17	Nhiệt kế	cái		1	
04.03.18	Ẩm kế	cái		1	
04.03.19	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,2	
04.03.20	Máy in laser	bộ	Khổ A4	0,2	
04.03.21	Mực in	hộp		1	
04.03.22	Chổi lông	cái		1	
04.03.23	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

04.04.00. Trạm nguồn điện (01 điểm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.04.01	Sổ sách quản lý các loại	quyển	100 trang	11	
04.04.02	Giấy trắng	ram	A4	3	
04.04.03	Bút bi các loại	cái		24	
04.04.04	Pin R20	quả		24	
04.04.05	Đèn pin	cái		1	
04.04.06	Kìm các loại	cái		2	
04.04.07	Cờ lê, mỏ lết các loại	cái		1	
04.04.08	Búa các loại	cái		1	
04.04.09	Mỏ hàn các loại	cái		1	
04.04.10	Tuốc lơ vít các loại	cái		4	
04.04.11	Bút thử điện	cái		2	
04.04.12	Túi dụng cụ	cái		2	
04.04.13	Đồng hồ đo điện các loại	cái		0,5	
04.04.14	Máy hút bụi cầm tay	cái		0,5	
04.04.15	Máy thổi bụi	cái		0,5	
04.04.16	Nhiệt kế	cái		1	
04.04.17	Ẩm kế	cái		1	
04.04.18	Chổi lông	cái		1	
04.04.19	Ắc quy kế	cái		1	
04.04.20	Kính bảo hộ	cái		2	
04.04.21	Ủng cao su	đôi		2	
04.04.22	Găng tay cao su	đôi		10	
04.04.23	Chậu pha hóa chất	cái		1	
04.04.24	Đũa thủy tinh	cái		1	
04.04.25	Bể nước cất	cái		0,1	
04.04.26	Phễu thủy tinh	cái		2	
04.04.27	Máy nấu nước cất	cái		0,15	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.04.28	Bình chứa hóa chất	cái		2	
04.04.29	Mặt nạ phòng độc	cái		1	
04.04.30	Khẩu trang phòng độc	cái		10	
04.04.31	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,2	
04.04.32	Máy in laser	bộ	Khổ A4	0,2	
04.04.33	Mực in	hộp		1	
04.04.34	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

04.05.00. Trực ban giải quyết trở ngại trạm thông tin, trạm kiểm tu thông tin (01 điểm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.05.01	Sổ sách quản lý các loại	quyển	100 trang	12	
04.05.02	Giấy trắng	ram	A4	3	
04.05.03	Bút bi các loại	cái		24	
04.05.04	Pin R20	quả		24	
04.05.05	Mỏ hàn các loại	cái		1	
04.05.06	Tuốc lơ vít các loại	cái		4	
04.05.07	Bút thử điện	cái		1	
04.05.08	Túi dụng cụ	cái		2	
04.05.09	Đồng hồ đo điện các loại	cái		0,5	
04.05.10	Máy hút bụi cầm tay	cái		0,5	
04.05.11	Máy thổi bụi	cái		0,5	
04.05.12	Dao phập	cái	Các loại	1,5	
04.05.13	Máy đo dây đất	cái	KYORITSU/4102	0,25	
04.05.14	Máy điện thoại thử dây	Cái		1	
04.05.15	Nhiệt kế	cái		1	
04.05.16	Ẩm kế	cái		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
04.05.17	Máy tính quản lý (PC)	bộ	RAM 2G; HDD 160Gb; CPU dual core 2.5 GHz; bàn phím, chuột; màn hình LCD 17 inch	0,2	
04.05.18	Máy in laser	bộ	Khổ A4	0,2	
04.05.19	Mực in	hộp		1	
04.05.20	Chổi lông	cái		6	
04.05.21	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

Mục B
ĐỊNH MỨC SẢN PHẨM TÍN HIỆU

Nhóm 5. Tín hiệu ra, vào ga (Mã hiệu: 05.00.00)

05.01.00. Cột tín hiệu vào ga, vào bãi đèn màu (01 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.01.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,4	
05.01.02	Dầu ma-dút	kg		1,6	
05.01.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.01.04	Giẻ lau máy	kg		4,8	
05.01.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	4,8	
05.01.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.01.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	14	
05.01.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.01.09	Chổi sơn	cái		1	
05.01.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	2	
05.01.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.01.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
05.01.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.01.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.01.15	Vôi cục	kg		2	
05.01.16	Bút lông	cái		0,2	
05.01.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.01.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	0,5 mm^2	40	
05.01.19	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.01.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.01.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.01.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.01.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.01.24	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 10m	0,1	
05.01.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,2	
05.01.26	Móng thang	cái		0,1	
05.01.27	Móng hộp cáp, hòm biến thế	cái		0,1	
05.01.28	Hộp cáp	cái		0,1	
05.01.29	Hòm biến thế	cái		0,1	
05.01.30	Cọc tiếp đất	cái		0,2	
05.01.31	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.02.00. Cột tín hiệu vào ga cánh 1 dây kéo (01 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.02.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,3	
05.02.02	Dầu ma-dút	kg		2,4	
05.02.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.02.04	Giẻ lau máy	kg		3,6	
05.02.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.02.06	Dầu nhớt	kg		1,2	
05.02.07	Mỡ bò	kg		2,4	
05.02.08	Dầu hỏa	lít		0,4	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.02.09	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.02.10	Chổi sơn	cái		2	
05.02.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2 /(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.02.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.02.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.02.14	Bút lông	cái		0,2	
05.02.15	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.02.16	Chổi quét vôi	cái		1	
05.02.17	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.02.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	0,5 mm^2	30	
05.02.19	Kính tín hiệu mầu phẳng	cái	Các loại	2	
05.02.20	Cánh tín hiệu	cái	L = 1.2	0,25	
05.02.21	Cánh tín hiệu	cái	L = 0.9	0,25	
05.02.22	Cánh tín hiệu	cái	Đuôi cá	0,25	
05.02.23	Tiếp xúc khí	cái		0,1	
05.02.24	Tuyển biệt khí	cái		0,1	
05.02.25	Cần đẩy cánh tín hiệu	cái		0,1	
05.02.26	Cánh khủy	cái		0,1	
05.02.27	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8.5m	0,1	
05.02.28	Chóp cột	cái		0,1	cột sắt
05.02.29	Bánh xe chuyển hướng	cái		1	
05.02.30	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 4mm	20	
05.02.31	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 1,6mm	0,5	
05.02.32	Dây cáp lụa	kg	D = 6mm	10	
05.02.33	Tăng đơ tín hiệu	cái		2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.02.34	Khâu vòng nối dây	cái		2	
05.02.35	Bánh xe đỡ dây	cái		5	
05.02.36	Giá đỡ bánh xe	cái	Kép	5	
05.02.37	Cột đỡ dây	cột		2	
05.02.38	Hộp khóa điện	cái		0,1	
05.02.39	Công tác đạp chân	cái		0,1	
05.02.40	Ốp khung lò xo	bộ		2	
05.02.41	Hộp cáp	hộp		0,1	
05.02.42	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.02.43	Móng thang	cái		0,1	
05.02.44	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.03.00. Cột tín hiệu vào ga cánh 2 dây kéo (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.03.01	Chổi lông	cái		1,2	
05.03.02	Giẻ lau máy	kg		3	
05.03.03	Dầu ma-dút	kg		1,2	
05.03.04	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.03.05	Dầu nhớt	kg		1,2	
05.03.06	Mỡ bò	kg		2,4	
05.03.07	Dầu hỏa	lít		4,8	
05.03.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.03.09	Chổi sơn	cái		2	
05.03.10	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.03.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.03.12	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.03.13	Chổi quét vôi	cái		1	
05.03.14	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.03.15	Bút lông	cái		0,2	
05.03.16	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.03.17	Kính tín hiệu mầu phẳng	cái	Các loại	1	
05.03.18	Cánh tín hiệu	cái	L = 1,2	0,2	
05.03.19	Cánh tín hiệu	cái	L = 0,9	0,2	
05.03.20	Cần đẩy cánh tín hiệu	cái		0,1	
05.03.21	Thang cột tín hiệu	cái		0,1	
05.03.22	Chóp cột	cái		0,1	Cột sắt
05.03.23	Cánh khủy	cái		0,1	
05.03.24	Bánh xe điều khiển	cái		0,1	
05.03.25	Bánh xe chuyển hướng	cái		1	
05.03.26	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 4mm	20	
05.03.27	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 1,6mm	0,5	
05.03.28	Dây cáp lụa	kg	D = 6mm	10	
05.03.29	Tăng đơ tín hiệu	cái		2	
05.03.30	Khâu vòng nối dây	cái		2	
05.03.31	Bánh xe đỡ dây	cái		5	
05.03.32	Giá đỡ bánh xe	cái	Kép	5	
05.03.33	Cột đỡ dây	cột		2	
05.03.34	Ổ khóa khống chế	cái		0,2	
05.03.35	Hãm tay kéo tín hiệu	cái		1	
05.03.36	Móng thang	cái		0,1	
05.03.37	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.04.00. Cột tín hiệu ra ga đèn màu cột cao (01 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.04.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.04.02	Dầu ma-dút	kg		1,2	
05.04.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.04.04	Giẻ lau máy	kg		2,4	
05.04.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.04.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.04.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.04.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.04.09	Chổi sơn	cái		1	
05.04.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.04.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.04.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,3	
05.04.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.04.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.04.15	Vôi cục	kg		2	
05.04.16	Bút lông	cái		0,2	
05.04.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.04.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	25	
05.04.19	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.04.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.04.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.04.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.04.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0.2	
05.04.24	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	
05.04.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.04.26	Móng thang	cái		0,1	
05.04.27	Hộp cáp	cái		0,1	Ga TM-95
05.04.28	Hòm biến thế	cái		0,1	Ga TM-2001

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.04.29	Cọc tiếp đất	cái		0,2	Ga TM-2001
05.04.30	Móng hộp cáp, hòm biến thế	cái		0,1	
05.04.31	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.05.00. Cột tín hiệu ra ga đèn màu cột thấp, dồn cột thấp

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.05.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.05.02	Dầu ma-dút	kg		1,2	
05.05.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.05.04	Giẻ lau máy	kg		2,2	
05.05.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,2	
05.05.06	Dầu nhớt	kg		0,2	
05.05.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.05.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.05.09	Chổi sơn	cái		1	
05.05.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.05.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,3	
05.05.12	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
05.05.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
05.05.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.05.15	Vôi cục	kg		1	
05.05.16	Bút lông	cái		0,2	
05.05.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.05.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	5	
05.05.19	Thấu kính trắng	cái	D = 163	1	
05.05.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.05.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.05.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.05.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.05.24	Hộp cáp	cái		0,1	Ga TM-95
05.05.25	Hòm biến thế	cái		0,1	Ga TM-2001
05.05.26	Cọc tiếp đất	cái		0,2	Ga TM-2001
05.05.27	Móng hộp cáp, hòm biến thế	cái		0,1	
05.05.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.06.00. Cột tín hiệu ra ga cánh, phòng vệ cánh (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.06.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.06.02	Dầu ma-dút	kg		1,2	
05.06.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.06.04	Giẻ lau máy	kg		2,4	
05.06.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.06.06	Dầu nhớt	kg		1,2	
05.06.07	Mỡ bò	kg		2,4	
05.06.08	Dầu hỏa	lít		4,8	
05.06.09	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.06.10	Chổi sơn	cái		2	
05.06.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.06.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.06.13	Sơn phòng rỉ	kg		3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.06.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.06.15	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột Bê tông)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.06.16	Bút lông	cái		0,2	
05.06.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.06.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	30	
05.06.19	Kính phẳng (biểu thị trong và ngoài)	cái	Các loại	2	
05.06.20	Cánh tín hiệu	cái	L = 1.2	0,2	
05.06.21	Tiếp xúc khí	cái		0,1	
05.06.22	Tuyển biệt khí	cái		0,1	
05.06.23	Cần đẩy cánh tín hiệu	cái		0,1	
05.06.24	Cánh khủy	cái		0,1	
05.06.25	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8.5m	0,1	
05.06.26	Chóp cột	cái		0,1	cột sắt
05.06.27	Bánh xe chuyển hướng	cái		1	
05.06.28	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 4mm	20	
05.06.29	Dây sắt mạ kẽm	kg	D = 1,6mm	0,5	
05.06.30	Dây cáp lụa	kg	D = 6mm	10	
05.06.31	Tăng đơ tín hiệu	cái		2	
05.06.32	Khâu vòng nối dây	cái		2	
05.06.33	Bánh xe đỡ dây	cái		5	
05.06.34	Giá đỡ bánh xe	cái	Kép	5	
05.06.35	Cột đỡ dây	cột		2	
05.06.36	Hộp khóa điện	cái		0,1	
05.06.37	Công tác đạp chân	cái		0,1	
05.06.38	Ốp khung lò xo	bộ		2	
05.06.39	Hộp cáp	hộp		0,1	
05.06.40	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.06.41	Móng thang	cái		0,1	
05.06.42	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.07.00. Cột tín hiệu vào ga cánh điện động (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.07.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.07.02	Dầu ma-dút	kg		0,6	
05.07.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.07.04	Giẻ lau máy	kg		3,6	
05.07.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3,6	
05.07.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.07.07	Mỡ bò	kg		2,4	
05.07.08	Dầu hỏa	lít		4,8	
05.07.09	Chổi sơn	cái		2	
05.07.10	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.07.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.07.12	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.07.13	Chổi quét vôi	cái		1	
05.07.14	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột Bê tông)
05.07.15	Bút lông	cái		0,2	
05.07.16	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.07.17	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	50	
05.07.18	Kính phẳng (biểu thị trong và ngoài)	cái	Các loại	2	
05.07.19	Cánh tín hiệu	cái	L = 1.2	0,2	
05.07.20	Cánh tín hiệu	cái	L = 0.9	0,2	
05.07.21	Cánh tín hiệu	cái	Đuôi cá	0,2	
05.07.22	Bộ tiếp điểm	bộ		1	
05.07.23	Mô tơ điện	cái		0,1	
05.07.24	Chổi than động cơ	cái		4	
05.07.25	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8.5m	0,1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.07.26	Chóp cột	cái		0,1	Cột sắt
05.07.27	Hộp cáp	hộp		0,1	
05.07.28	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.07.29	Móng thang	cái		0,1	
05.07.30	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.08.00. Cột tín hiệu thông qua đóng đường tự động (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.08.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,3	
05.08.02	Dầu ma-dút	kg		1,8	
05.08.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.08.04	Giẻ lau máy	kg		3	
05.08.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3	
05.08.06	Dầu nhớt	kg		1,2	
05.08.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.08.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.08.09	Chổi sơn	cái		1	
05.08.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.08.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.08.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.08.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.08.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.08.15	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.08.16	Bút lông	cái		0,2	
05.08.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.08.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	0,5mm^2	40	
05.08.19	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.08.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.08.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.08.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.08.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.08.24	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	
05.08.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.08.26	Móng thang	cái		0,1	
05.08.27	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.08.28	Hộp cáp	hộp		0,1	
05.08.29	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.09.00. Cột tín hiệu ra ga, phòng vệ, lặp lại cánh điện động (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.09.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.09.02	Dầu ma-dút	kg		0,6	
05.09.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.09.04	Giẻ lau máy	kg		2,4	
05.09.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3,6	
05.09.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.09.07	Mỡ bò	kg		2,4	
05.09.08	Dầu hỏa	lít		4,8	
05.09.09	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.09.10	Chổi sơn	cái		2	
05.09.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.09.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.09.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.09.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.09.15	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.09.16	Bút lông	cái		0,2	
05.09.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.09.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	20	
05.09.19	Kính phẳng (biểu thị trong và ngoài)	cái	các loại	1	
05.09.20	Cánh tín hiệu	cái	L = 1.2	0,2	
05.09.21	Mô tơ điện	cái		0,1	
05.09.22	Bộ tiếp điểm	bộ		1	
05.09.23	Chổi than động cơ	cái		4	
05.09.24	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	
05.09.25	Chóp cột	cái		0,1	Cột sắt
05.09.26	Hộp cáp	cái		0,1	
05.09.27	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.09.28	Móng thang	cái		0,1	
05.09.29	Pin khô	quả	R40	120	
05.09.30	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.10.00. Cột tín hiệu báo trước cánh điện động (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.10.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
05.10.02	Dầu ma-dút	kg		0,6	
05.10.03	Chổi lông	cái		1,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.10.04	Giẻ lau máy	kg		2,4	
05.10.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3,3	
05.10.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.10.07	Mỡ bò	kg		2,4	
05.10.08	Dầu hỏa	lít		4,8	
05.10.09	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.10.10	Chổi sơn	cái		2	
05.10.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.10.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.10.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	3/(1)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.10.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.10.15	Vôi cục	kg		0,5/(2)	Cột sắt/ (cột bê tông)
05.10.16	Bút lông	cái		0,2	
05.10.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.10.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	20	
05.10.19	Kính phẳng (biểu thị trong và ngoài)	cái	Các loại	1	
05.10.20	Cánh tín hiệu	cái	L = 1.2	0,2	
05.10.21	Mô tơ điện	cái		0,1	
05.10.22	Bộ tiếp điểm	bộ		1	
05.10.23	Chổi than động cơ	cái		4	
05.10.24	Pin	cái	R40	120	
05.10.25	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	
05.10.26	Chóp cột	cái		0,1	Cột sắt
05.10.27	Hộp cáp	cái		0,1	
05.10.28	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.10.29	Móng thang	cái		0,1	
05.10.30	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.11.00. Cột tín hiệu lặp lại đèn màu vào ga (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.11.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,3	
05.11.02	Dầu ma-dút	kg		1,8	
05.11.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.11.04	Giẻ lau máy	kg		3	
05.11.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3	
05.11.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.11.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.11.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.11.09	Chổi sơn	cái		1	
05.11.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.11.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,3	
05.11.12	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.11.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.11.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.11.15	Vôi cục	kg		2	
05.11.16	Bút lông	cái		0,2	
05.11.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.11.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	40	
05.11.19	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.11.20	Thấu kính trắng	cái	D = 139	1	
05.11.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.11.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.11.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.11.24	Thang cột tín hiệu	cái		0,1	
05.11.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.11.26	Móng thang	cái		0,1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.11.27	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.11.28	Hộp cáp	cái		0,1	
05.11.29	Điện năng	kw		110	
05.11.30	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.12.00. Cột tín hiệu ngăn đường đèn màu (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.12.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
05.12.02	Dầu ma-dút	kg		0,6	
05.12.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.12.04	Giẻ lau máy	kg		1,2	
05.12.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.12.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.12.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.12.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.12.09	Chổi sơn	cái		1	
05.12.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	3	
05.12.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.12.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	2	
05.12.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.12.14	Bút lông	cái		0,2	
05.12.15	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.12.16	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	25	
05.12.17	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.12.18	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.12.19	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.12.20	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.12.21	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.12.22	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.12.23	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.12.24	Móng thang	cái		0,1	
05.12.25	Móng hộp cáp	cái		0,1	
05.12.26	Hộp cáp	cái		0,1	
05.12.27	Điện năng	kw		110	
05.12.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.13.00. Cột tín hiệu ra ga đèn màu cột thấp kiêm dồn (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.13.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,3	
05.13.02	Dầu ma-dút	kg		1,8	
05.13.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.13.04	Giẻ lau máy	kg		3	
05.13.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3	
05.13.06	Dầu nhớt	kg		0,2	
05.13.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.13.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.13.09	Chổi sơn	cái		1	
05.13.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.13.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
05.13.12	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,2/(0,1)	loại cột hiệu có hòm biến thế/(hộp cáp)
05.13.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,2/(0,1)	loại cột hiệu có hòm biến thế/(hộp cáp)
05.13.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.13.15	Vôi cục	kg		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.13.16	Bút lông	cái		0,2	
05.13.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.13.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	5	
05.13.19	Thấu kính trắng	cái	D = 163	1	
05.13.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.13.21	Cơ cấu đèn tín hiệu	bộ		0,1	
05.13.22	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.13.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.13.24	Móng hộp cáp, hòm biến thế	cái		0,1	
05.13.25	Hộp cáp	hộp		0,1	Ga TM-95
05.13.26	Hòm biến thế	hòm		0,1	Ga TM-2001
05.13.27	Cọc tiếp đất	cái		0,2	Ga TM-2001
05.13.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.14.00. Cột tín hiệu ra ga đèn màu cột cao kiêm dồn (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.14.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,3	
05.14.02	Dầu ma-dút	kg		1,8	
05.14.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.14.04	Giẻ lau máy	kg		3	
05.14.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3	
05.14.06	Dầu nhớt	kg		0,6	
05.14.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	12	
05.14.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.14.09	Chổi sơn	cái		1	
05.14.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.14.11	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.14.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
05.14.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.14.14	Chổi quét vôi	cái		1	
05.14.15	Vôi cục	kg		2	
05.14.16	Bút lông	cái		0,2	
05.14.17	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.14.18	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	40	
05.14.19	Thấu kính trắng	cái	D = 212	1	
05.14.20	Thấu kính màu	cái	D = 139	1	
05.14.21	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.14.22	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.14.23	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.14.24	Thang cột tín hiệu	cái	Loại cột 8,5m	0,1	
05.14.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.14.26	Móng thang	cái		0,1	
05.14.27	Móng hộp cáp, hòm biến thế	cái		0,1	
05.14.28	Hộp cáp	hộp		0,1	Ga TM-95
05.14.29	Hòm biến thế	hòm		0,1	Ga TM-2001
05.14.30	Cọc tiếp đất	cái		0,2	Ga TM-2001
05.14.31	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.15.00. Cột đèn báo hiệu đường bộ của đường ngang có người gác (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.15.01	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	loại sợi đốt
05.15.02	Dầu ma-dút	kg		1,2	loại sợi đốt
05.15.03	Chổi lông	cái		1,2	
05.15.04	Giẻ lau máy	kg		3	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.15.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.15.06	Dầu nhớt	kg		0,2	
05.15.07	Bảng đèn Led	cái	24/12w	1	
05.15.08	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.15.09	Chổi sơn	cái		1	
05.15.10	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.15.11	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
05.15.12	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
05.15.13	Bút lông	cái		0,2	
05.15.14	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.15.15	Dây nhiều ruột (các màu)	m	$0,5mm^2$	15	
05.15.16	Kính tán xạ	cái	D = 319mm	1	
05.15.17	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.15.18	Hộp chuông	cái		0,1	
05.15.19	Chuông điện	cái		0,15	
05.15.20	Thân cột hiệu	cái		0,1	Sắt
05.15.21	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	loại sợi đốt
05.15.22	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.15.23	Biển báo hiệu	cái	Các loại	0,3	
05.15.24	Cọc tiếp đất	cái		0,2	
05.15.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.15.26	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

05.16.00. Cột đèn báo hiệu đường bộ của đường ngang cảnh báo tự động (1 hệ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.16.01	Chổi lông	cái		1,2	
05.16.02	Giẻ lau máy	kg		3	
05.16.03	Dầu ma-dút	kg		0,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
05.16.04	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,4	
05.16.05	Dầu nhớt	kg		0,2	
05.16.06	Bảng đèn Led	cái	24/12w	1	
05.16.07	Bóng đèn	cái	12v/25w	4	loại sợi đốt ĐN cần chắn tự động
05.16.08	Đế cắm đèn	cái	12v/25w	0,2	
05.16.09	Bàn chải sắt	cái		0,5	Hoặc giấy nhám
05.16.10	Chổi sơn	cái		1	
05.16.11	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	1	
05.16.12	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
05.16.13	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
05.16.14	Bút lông	cái		0,2	
05.16.15	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
05.16.16	Dây nhiều ruột	m	$0,5mm^2$	15	Các mầu
05.16.17	Kính tán xạ	cái	D = 319mm	1	
05.16.18	Tán che đèn tín hiệu	cái		0,2	
05.16.19	Cơ cấu đèn tín hiệu	cái		0,1	
05.16.20	Hộp chuông	cái		0,1	
05.16.21	Chuông điện	cái		0,15	
05.16.22	Thân cột hiệu	cái		0,1	Sắt
05.16.23	Biển báo hiệu	cái	Các loại	0,3	
05.16.24	Cọc tiếp đất	cái		0,2	
05.16.25	Ống sắt chun luồn dây	cái		0,1	
05.16.26	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

Nhóm 6. Thiết bị khống chế (Mã hiệu: 06.00.00)

06.01.00. Ghi hộp khóa điện đơn, khuỷu quay ghi (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.01.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.01.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.01.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
06.01.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.01.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.01.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.01.07	Giẻ duy tu	kg		1	
06.01.08	Vải phin trắng	m	Khổ 0,8m	0,5	
06.01.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
06.01.10	Biển ghi	cái		0,4	
06.01.11	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.01.12	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,1	
06.01.13	Khung trượt	cái		0,1	
06.01.14	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	
06.01.15	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7mm	5	
06.01.16	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	4	
06.01.17	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.01.18	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.01.19	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,1	
06.01.20	Cần đẩy biểu trí	cái		0,1	
06.01.21	Bu lông M20	cái		4	
06.01.22	Hộp khóa điện	hộp		0,1	
06.01.23	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.01.24	Đèn ghi thắp điện	cái		0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.01.25	Cáp điện bọc cao su	m	Cu 2 x 1,5	1	
06.01.26	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.01.27	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.02.00. Ghi hộp khóa điện liên động, khuỷu quay ghi (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.02.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	3	
06.02.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.02.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.02.04	Dầu nhớt	kg		5,5	
06.02.05	Dầu hỏa	lít		6	
06.02.06	Mỡ bò	kg		1,2	
06.02.07	Giẻ duy tu	kg		2	
06.02.08	Vải phin trắng	m	Khổ 0,8m	0,5	
06.02.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
06.02.10	Biển ghi	cái		0,5	
06.02.11	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.02.12	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,2	
06.02.13	Khuỷu M	bộ		0,1	
06.02.14	Khuỷu vuông góc	bộ		0,2	
06.02.15	Khung trượt	cái		0,1	
06.02.16	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	32	
06.02.17	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7	10	
06.02.18	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	10	
06.02.19	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.02.20	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.02.21	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,2	
06.02.22	Cần đẩy biểu trí	cái		0,2	
06.02.23	Bu lông M20	cái		8	
06.02.24	Hộp khóa điện	hộp		0,1	
06.02.25	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.02.26	Đèn ghi thắp điện	cái		0,2	
06.02.27	Dây cáp điện bọc cao su	m	Cu 2 x 1,5	2	
06.02.28	Ống đạo quản	m		10	
06.02.29	Bánh xe đỡ ống đạo quản	bộ		5	
06.02.30	Giá đỡ bánh xe	cái		0,5	
06.02.31	Chốt đầu tròn các loại	cái		2	
06.02.32	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.03.00. Ghi hộp khóa điện lồng (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.03.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	3	
06.03.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
06.03.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.03.04	Dầu nhớt	kg		4	
06.03.05	Dầu hỏa	lít		5	
06.03.06	Mỡ bò	kg		1,2	
06.03.07	Giẻ duy tu	kg		2	
06.03.08	Vải phin trắng	m	Khổ 0,8m	0,5	
06.03.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.03.10	Biển ghi	cái		1	
06.03.11	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.03.12	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,3	
06.03.13	Khung trượt	cái		0,1	
06.03.14	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	32	
06.03.15	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7	12	
06.03.16	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	7,5	
06.03.17	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.03.18	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.03.19	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,3	
06.03.20	Cần đẩy biểu trí	cái		0,3	
06.03.21	Bu lông M20	cái		8	
06.03.22	Hộp khóa điện	hộp		0,1	
06.03.23	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.03.24	Đèn ghi thắp điện	cái		0,6	
06.03.25	Dây cáp điện bọc cao su	m	Cu 2 x 1,5	2,5	
06.03.26	Ống đạo quản	m		1	
06.03.27	Bánh xe đỡ ống đạo quản	bộ		5	
06.03.28	Giá đỡ bánh xe	cái		0,1	
06.03.29	Khuỷu vuông góc	cái		0,6	
06.03.30	Chốt đầu tròn các loại	cái		2	
06.03.31	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.04.00. Ghi lồng không lắp hộp khóa điện (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.04.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	3	
06.04.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
06.04.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.04.04	Dầu nhớt	kg		4	
06.04.05	Dầu hỏa	lít		5	
06.04.06	Mỡ bò	kg		1	
06.04.07	Giẻ duy tu	kg		2	
06.04.08	Biển ghi	cái		1	
06.04.09	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.04.10	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,3	
06.04.11	Khung trượt	cái		0,1	
06.04.12	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	32	
06.04.13	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7	12	
06.04.14	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	7,5	
06.04.15	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.04.16	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.04.17	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,3	
06.04.18	Cần đẩy biểu trí	cái		0,3	
06.04.19	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.04.20	Bu lông M20	cái		8	
06.04.21	Ống đạo quản	m		1	
06.04.22	Bánh xe đỡ ống đạo quản	bộ		5	
06.04.23	Giá đỡ bánh xe	cái		0,1	
06.04.24	Khuỷu vuông góc	cái		0,6	
06.04.25	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.04.26	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.05.00. Ghi lồng lắp khóa khống chế (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.05.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	3	
06.05.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
06.05.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.05.04	Dầu nhớt	kg		4	
06.05.05	Dầu hỏa	lít		5	
06.05.06	Mỡ bò	kg		1	
06.05.07	Giẻ duy tu	kg		2	
06.05.08	Biển ghi	cái		1	
06.05.09	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,3	
06.05.10	Khung trượt	cái		0,1	
06.05.11	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	32	
06.05.12	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7	12	
06.05.13	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	7,5	
06.05.14	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.05.15	Cần ngàm đứng	cái		0,3	
06.05.16	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,3	
06.05.17	Cần đẩy biểu trí	cái		0,3	
06.05.18	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.05.19	Bu lông M20	cái		8	
06.05.20	Ống đạo quản	m		1	
06.05.21	Bánh xe đỡ ống đạo quản	cái		5	
06.05.22	Giá đỡ bánh xe	cái		0,1	
06.05.23	Bộ khuỷu quay ghi	bộ		0,2	
06.05.24	Ổ khóa ghi	ổ		0,2	
06.05.25	Chốt đầu tròn các loại	cái		2	
06.05.26	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.06.00. Ghi đuôi cá lắp khóa khống chế (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.06.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.06.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.06.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,8	
06.06.04	Dầu nhớt	kg		1,2	
06.06.05	Dầu hỏa	lít		2	
06.06.06	Mỡ bò	kg		0,3	
06.06.07	Giẻ duy tu	kg		0,5	
06.06.08	Biển ghi	cái		0,4	
06.06.09	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	8	Các bộ ghi có lắp giá sắt
06.06.10	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	7,5	
06.06.11	Cần đẩy ghi	cái		0,1	
06.06.12	Bu lông M20	cái		4	
06.06.13	Ổ khóa ghi	ổ		0,2	
06.06.14	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.06.15	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.06.16	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.07.00. Ghi đuôi cá không lắp khóa khống chế (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.07.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.07.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.07.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,8	
06.07.04	Dầu nhớt	kg		1,2	
06.07.05	Dầu hỏa	lít		2	
06.07.06	Mỡ bò	kg		0,3	
06.07.07	Giẻ duy tu	kg		0,5	
06.07.08	Biển ghi	cái		0,4	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.07.09	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	8	các bộ ghi có lắp giá sắt
06.07.10	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	7,5	
06.07.11	Cần đẩy ghi	cái		0,1	
06.07.12	Bu lông M20	cái		4	
06.07.13	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.07.14	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.07.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.08.00. Ghi động cơ điện không có bộ khóa ngoài (1 bộ)

06.08.01.00. Bộ quay ghi động cơ điện loại ZD - 6 (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.08.01.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.08.01.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.08.01.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
06.08.01.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.08.01.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.08.01.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.08.01.07	Giẻ duy tu	kg		1	
06.08.01.08	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	
06.08.01.09	Bộ tiếp điểm	bộ		0,1	
06.08.01.10	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,1	
06.08.01.11	Cần biểu thị	cái		0,1	
06.08.01.12	Đai ma sát	cái		4	
06.08.01.13	Nắp đậy chổi than	cái		0,5	
06.08.01.14	Cổ góp	cái		0,1	
06.08.01.15	Chổi than	cái		6	
06.08.01.16	Mô tơ điện	cái		0,1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.08.01.17	Vòng bi các loại	cái		1	
06.08.01.18	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.08.01.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.08.02.00. Bộ quay ghi động cơ điện loại CP - 6 (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.08.02.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.08.02.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.08.02.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
06.08.02.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.08.02.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.08.02.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.08.02.07	Giẻ duy tu	kg		1	
06.08.02.08	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	
06.08.02.09	Bộ tiếp điểm	bộ		0,1	
06.08.02.10	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,1	
06.08.02.11	Cần biểu thị	cái		0,1	
06.08.02.12	Lá ép ly hợp (lá côn)	cái		0,2	
06.08.02.13	Nắp đậy chổi than	cái		0,5	
06.08.02.14	Cổ góp	cái		0,1	
06.08.02.15	Chổi than	cái		6	
06.08.02.16	Mô tơ điện	cái		0,1	
06.08.02.17	Vòng bi các loại	cái		1	
06.08.02.18	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.08.02.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.09.00. Ghi động cơ điện thủy lực có bộ khóa ngoài (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.09.01	Sơn đen	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.09.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.09.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
06.09.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.09.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.09.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.09.07	Dầu thủy lực	kg	BP HLP22	2	
06.09.08	Giẻ duy tu	kg		1	
06.09.09	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	
06.09.10	Hộp tiếp điểm D và D/L	hộp		0,25	
06.09.11	Thanh truyền động	thanh		0,1	
06.09.12	Ống mềm thủy lực	ống		0,3	
06.09.13	Môtơ điện	cái		0,1	
06.09.14	Áp tô mát	cái		0,25	
06.09.15	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.09.16	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.10.00. Ghi động cơ điện có bộ khóa ngoài (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.10.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.10.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.10.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
06.10.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.10.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.10.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.10.07	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.10.08	Ngàm khóa nhỏ CKA 418	cái		0,1	
06.10.09	Ngàm khóa to CKA 503	cái		0,1	
06.10.10	Thanh khóa CKA 537	cái		0,1	
06.10.11	Cần khóa	thanh		0,1	
06.10.12	Sắt đẩy mũi ghi	cái		0,1	
06.10.13	Ngàm cần kiểm tra	bộ		0,1	
06.10.14	Ngàm cần điều chỉnh	bộ		0,1	
06.10.15	Cần đẩy động cơ không có ngàm	cái		0,1	
06.10.16	Cần đẩy động cơ không ngàm	cái		0,1	
06.10.17	Cần kiểm tra dài	thanh		0,1	
06.10.18	Cần kiểm tra ngắn	thanh		0,1	
06.10.19	Khớp nối sắt đầu lưỡi ghi và cần kiểm tra	cái		0,1	
06.10.20	Môtơ điện	cái		0,1	
06.10.21	Bộ tiếp điểm	bộ		0,1	
06.10.22	Chốt đầu tròn các loại	cái		1	
06.10.23	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.11.00. Ghi hộp khóa điện đơn, bộ khóa chặt (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.11.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	2	
06.11.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.11.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.11.04	Dầu nhớt	kg		2,5	
06.11.05	Dầu hỏa	lít		4	
06.11.06	Mỡ bò	kg		0,5	
06.11.07	Giẻ duy tu	kg		1	
06.11.08	Vải phin trắng	m	Khổ 0,8m	0,5	
06.11.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
06.11.10	Biển ghi	cái		0,4	
06.11.11	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.11.12	Bộ khóa chặt	bộ		0,1	
06.11.13	Khung trượt	cái		0,1	
06.11.14	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	14	
06.11.15	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7mm	5	
06.11.16	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	4	
06.11.17	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.11.18	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.11.19	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,1	
06.11.20	Cần đẩy biểu trí	cái		0,1	
06.11.21	Thanh khóa	cái		0,1	
06.11.22	Bộ nối đầu mũi ghi	bộ		0,1	
06.11.23	Bu lông M20	cái		4	
06.11.24	Hộp khóa điện	hộp		0,1	
06.11.25	Bộ tay quay ghi	Bộ		0,1	
06.11.26	Đèn ghi thắp điện	cái		0,2	
06.11.27	Cáp điện bọc cao su	m	Cu 2 x 1,5	1	
06.11.28	Chốt đầu tròn các loại	cái		2	
06.11.29	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

06.12.00. Ghi hộp khóa điện liên động, bộ khóa chặt và biểu thị lưỡi phụ (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.12.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	3	
06.12.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
06.12.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1,5	
06.12.04	Dầu nhớt	kg		5,5	
06.12.05	Dầu hỏa	lít		6	
06.12.06	Mỡ bò	kg		1,2	
06.12.07	Giẻ duy tu	kg		2	
06.12.08	Vải phin trắng	m	Khổ 0,8m	0,5	
06.12.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
06.12.10	Biển ghi	cái		0,75	
06.12.11	Công tắc đạp chân	cái		0,2	
06.12.12	Bộ khóa chặt	bộ		0,1	
06.12.13	Bàn gang khuỷu ghi	bộ		0,1	
06.12.14	Khuỷu M	bộ		0,1	
06.12.15	Khuỷu vuông góc	bộ		0,2	
06.12.16	Khung trượt	cái		0,1	
06.12.17	Sắt góc	kg	100 x 100 x 10mm	40	
06.12.18	Sắt góc	kg	75 x 75 x 7	10	
06.12.19	Sắt góc	kg	50 x 50 x 5	10	
06.12.20	Năm chi tiết tay quay ghi	bộ		0,2	
06.12.21	Cần ngàm đứng	cái		0,1	
06.12.22	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi	cái		0,2	
06.12.23	Cần đẩy biểu trí	cái		0,2	
06.12.24	Thanh khóa	cái		0,1	
06.12.25	Bộ nối đầu mũi ghi	bộ		0,1	
06.12.26	Bu lông M20	cái		8	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
06.12.27	Hộp khóa điện	hộp		0,1	
06.12.28	Bộ biểu thị lưỡi phụ	bộ		0,1	
06.12.29	Bộ tay quay ghi	bộ		0,1	
06.12.30	Đèn ghi thắp điện	cái		0,3	
06.12.31	Cáp điện bọc cao su	m	Cu 2 x 1,5	1,5	
06.12.32	Ống đạo quản	m		10	
06.12.33	Bánh xe đỡ ống đạo quản	bộ		5	
06.12.34	Giá đỡ bánh xe	cái		0,5	
06.12.35	Chốt đầu tròn các loại	cái		2	
06.12.36	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

Nhóm 7. Thiết bị điều khiển (Mã hiệu: 07.00.00)

07.01.00. Đài khống chế tay bẻ (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.01.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.01.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.01.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.01.04	Dầu hỏa	lít		3	
07.01.05	Mỡ bò	kg		1	
07.01.06	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.01.07	Nhựa thông	kg		0,1	
07.01.08	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	50	
07.01.09	Giẻ duy tu	kg		1	
07.01.10	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,5	
07.01.11	Chổi quét máy	cái		1	
07.01.12	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.01.13	Xăng	lít		1	
07.01.14	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.01.15	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.01.16	Ống ghen	m		5	
07.01.17	Van chống sét	cái		0,2	
07.01.18	Dây chì	kg	1A	0,2	
07.01.19	Bóng đèn sấy	cái	220v/75w	2	
07.01.20	Bóng đèn tín hiệu	cái	24v/105mA	20	
07.01.21	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.01.22	Chụp đèn biểu thị	cái	Các màu	15	
07.01.23	Đòn gánh lò so	cái		5	
07.01.24	Cụm lá mía	cái		2	
07.01.25	Chốt khóa	cái		10	
07.01.26	Núm tay bẻ	cái		2	
07.01.27	Miếng khóa	cái		3	
07.01.28	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,1	
07.01.29	Bảng đấu dây	cái	2 x 6	0,1	
07.01.30	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.01.31	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.02.00. Đài khống chế nút ấn (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.02.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.02.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.02.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.02.04	Dầu hỏa	lít		3	
07.02.05	Mỡ bò	kg		1	
07.02.06	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.02.07	Nhựa thông	kg		0,1	
07.02.08	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	50	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.02.09	Giẻ duy tu	kg		1	
07.02.10	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2,5	
07.02.11	Chổi quét máy	cái		1	
07.02.12	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.02.13	Xăng	lít		1	
07.02.14	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.02.15	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.02.16	Ống ghen	m		5	
07.02.17	Van chống sét	cái		0,1	
07.02.18	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.02.19	Bóng đèn sấy	cái	220v/75w	2	
07.02.20	Bóng đèn tín hiệu	cái	24v/105mA	20	
07.02.21	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.02.22	Chụp đèn biểu thị	cái	Các màu	15	
07.02.23	Nút ấn	cái		2	
07.02.24	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,1	
07.02.25	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.02.26	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.03.00. Đài thao tác đường ngang (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.03.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.03.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,25	
07.03.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.03.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,1	
07.03.05	Nhựa thông	kg		0,05	
07.03.06	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	20	
07.03.07	Giẻ duy tu	kg		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.03.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1,5	
07.03.09	Chổi quét máy	cái		1	
07.03.10	Thuốc đánh đồng	kg		0,05	
07.03.11	Xăng	lít	A92	0,5	
07.03.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,1	
07.03.13	Ống ghen	m		2,5	
07.03.14	Van chống sét	cái		0,1	
07.03.15	Dây chì	kg	1A	0,05	
07.03.16	Bóng đèn sấy	cái	220v/75w	1	
07.03.17	Bóng đèn tín hiệu	cái	24v/105mA	5	
07.03.18	Chì niêm phong	kg		0,3	
07.03.19	Chụp đèn biểu thị	cái	Các màu	7	
07.03.20	Nút ấn	cái		1	
07.03.21	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,1	
07.03.22	PLC	cái	S7-200 CPU 224	0,2	Đài thao tác ĐN kiêm tủ ĐK dùng PLC
07.03.23	Bộ giao tiếp vào, ra	cái		0,3	
07.03.24	Đồng hồ điện các loại	cái		0,25	
07.03.25	Bộ cắt sét đường nguồn	cái		0,2	
07.03.26	Còi hú	cái		0,2	
07.03.27	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.03.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.04.00. Đài điều khiển tập trung ghép đơn nguyên (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.04.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.04.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.04.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.04.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.04.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.04.06	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	50	
07.04.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.04.08	Vải phin trắng	m	khổ 80	2,5	
07.04.09	Chổi quét máy	cái		1	
07.04.10	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.04.11	Xăng	lít		1	
07.04.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.04.13	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.04.14	Ống ghen	m		5	
07.04.15	Đồng hồ ampe	cái	220 DC/20A	0,1	
07.04.16	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.04.17	Bóng đèn sấy	cái	220v/75w	2	
07.04.18	Đơn nguyên đài khống chế các loại	cái		10	
07.04.19	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.04.20	Bảng đấu dây	cái		0,1	
07.04.21	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.05.00. Đài điều khiển tập trung bằng màn hình vi tính (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.05.01	Màn hình vi tính 21 Inch	cái		0,2	
07.05.02	Màn hình vi tính 17 Inch	cái		0,1	
07.05.03	Bàn phím	cái		0,5	
07.05.04	Con chuột điều khiển	cái		0,5	
07.05.05	Ổ đĩa quang	ổ		0,25	
07.05.06	Hộp mực máy in laze	hộp		1	
07.05.07	Giấy A4	ram		2	
07.05.08	Giẻ duy tu	kg		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.05.09	Vải phin trắng	m		2	
07.05.10	Chổi quét máy	cái		2	
07.05.11	Dung dịch vệ sinh máy	lít		0,5	
07.05.12	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.06.00. Đài điều khiển ghi tại chỗ ga điều khiển tập trung (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.06.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.06.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,25	
07.06.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.06.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,1	
07.06.05	Nhựa thông	kg		0,05	
07.06.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.06.07	Vải phin trắng	m	khổ 80	1,5	
07.06.08	Chổi quét máy	cái		1	
07.06.09	Bóng đèn tín hiệu	cái	24v/105mA	5	
07.06.10	Chì niêm phong	kg		0,3	
07.06.11	Chụp đèn biểu thị	cái	Các màu	10	
07.06.12	Nút ấn (hoặc tay bẻ)	cái		5	
07.06.13	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.07.00. Máy thẻ đường ga giữa (1 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.07.01	Sơn đỏ	kg	Sơn tổng hợp	0,4	
07.07.02	Sơn vàng	kg	Sơn tổng hợp	0,05	
07.07.03	Thiếc hàn	kg	TH40	0,1	
07.07.04	Nhựa thông	kg		0,1	
07.07.05	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.07.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.07.07	Vải phin trắng	m	khổ 80	1	
07.07.08	Chổi quét máy	cái		1	
07.07.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.07.10	Xăng	lít		0,1	
07.07.11	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,1	
07.07.12	Dầu nhớt	kg		1	
07.07.13	Dầu hỏa	lít		0,5	
07.07.14	Mỡ bò	kg		0,2	
07.07.15	Ống ghen	m		0,5	
07.07.16	Đòn gánh lò xo	cái		2	
07.07.17	Cụm lá mía	cái		1	
07.07.18	Van chống sét	cái		0,1	
07.07.19	Dây chì	cái	1A	0,1	
07.07.20	Tay gạt chỉnh lưu	cái		0,5	
07.07.21	Đồng hồ mA	cái		0,5	
07.07.22	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.07.23	Dây coóc đông	cái	loại 5 ruột	1	
07.07.24	Chốt khóa	cái		5	
07.07.25	Núm tay bẻ	cái		1	
07.07.26	Đòn gánh	cái		2	
07.07.27	Chổi than máy phát	cái		2	
07.07.28	Biển thẻ	cái		20	
07.07.29	Vít đồng	cái		40	
07.07.30	Cuộn khóa từ	cái		0,5	
07.07.31	Đầu thẻ	cái		10	
07.07.32	Thẻ đường	cái		4	
07.07.33	Gậy đồng tiếp điện	cái		1	
07.07.34	Chuông điện	cái		0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.07.35	Máy điện thoại nam châm	cái		0,4	
07.07.36	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.07.37	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.08.00. Máy thẻ đường ga cuối (1 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.08.01	Sơn đỏ	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.08.02	Sơn vàng	kg	Sơn tổng hợp	0,05	
07.08.03	Thiếc hàn	kg	TH40	0,1	
07.08.04	Nhựa thông	kg		0,1	
07.08.05	Dây 1 ruột	m	S = 0,6mm^2	2	
07.08.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.08.07	Vải phin trắng	m	khổ 80	2	
07.08.08	Chổi quét máy	cái		1	
07.08.09	Thuốc đánh đồng	kg		0,05	
07.08.10	Xăng	lít		0,1	
07.08.11	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,1	
07.08.12	Dầu nhớt	kg		1	
07.08.13	Dầu hỏa	lít		0,5	
07.08.14	Mỡ bò	kg		0,2	
07.08.15	Ống ghen	m		0,5	
07.08.16	Đòn gánh lò xo	cái		2	
07.08.17	Cụm lá mía	cái		1	
07.08.18	Van chống sét	cái		0,1	
07.08.19	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.08.20	Tay gạt chỉnh lưu	cái		0,5	
07.08.21	Đồng hồ mA	cái		0,2	
07.08.22	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.08.23	Dây coóc đông	cái	loại 5 ruột	0,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.08.24	Chốt khóa	cái		5	
07.08.25	Núm tay bẻ	cái		1	
07.08.26	Đòn gánh	cái		2	
07.08.27	Chổi than máy phát	cái		2	
07.08.28	Biển thẻ	cái		10	
07.08.29	Vít đồng	cái		20	
07.08.30	Cuộn khóa từ	cái		0,25	
07.08.31	Đầu thẻ	cái		5	
07.08.32	Thẻ đường	cái		2	
07.08.33	Gậy đồng tiếp điện	cái		0,5	
07.08.34	Chuông điện	Cái		0,2	
07.08.35	Máy điện thoại nam châm	cái		0,3	
07.08.36	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.08.37	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.09.00. Cột giao nhận thẻ đường (1 cột)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.09.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
07.09.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.09.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.09.04	Sơn đỏ	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
07.09.05	Xi măng	kg	PC30	5	
07.09.06	Bảng dấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.09.07	Dầu nhớt	kg		0,2	
07.09.08	Giẻ duy tu	kg		1	
07.09.09	Mỡ bò	kg		0,2	
07.09.10	Lò xo hộp thẻ	cái		3	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.09.11	Lò xo 12 ly	cái	90^0	3	
07.09.12	Càng cua giữ thẻ	cái		2	
07.09.13	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.10.00. Hòm máy đóng đường 64D (1 hòm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.10.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.10.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.10.03	Thiếc hàn	kg		0,1	
07.10.04	Nhựa thông	kg		0,05	
07.10.05	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.10.06	Dây 1 ruột	m	D = 0,6mm^2	20	
07.10.07	Phích K, W	cái	Sơn tổng hợp	1	
07.10.08	Cồn công nghiệp	lít	90 độ	0,2	
07.10.09	Xăng	lít		0,2	
07.10.10	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
07.10.11	Chi niêm phong	kg		0,2	
07.10.12	Vòng đệm cao su	cái	1,5m	0,2	
07.10.13	Đế cắm rơ le	cái		1	
07.10.14	Chốt phân loại rơ le	cái		5	
07.10.15	Tụ điện	cái		2	
07.10.16	Điện trở	cái		2	
07.10.17	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.11.00. Giá rơ le ga đèn màu (1 giá)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.11.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.11.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.11.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.11.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.11.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.11.06	Dây 1 ruột	m	D = 0,6mm^2	50	
07.11.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.11.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
07.11.09	Chổi quét máy	cái		2	
07.11.10	Thuốc đánh đồng	kg		1	
07.11.11	Xăng	lít	A92	1	
07.11.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.11.13	Ống ghen	m		5	
07.11.14	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.11.15	Chốt phân loại rơ le	cái		50	
07.11.16	Đế cắm rơle	cái		5	
07.11.17	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,1	
07.11.18	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,1	
07.11.19	Bình cao su thổi bụi	cái	Cao su	0,5	
07.11.20	Vật liệu khác	%	VLC	5	

07.12.00. Giá tổ hợp rơ le ga điều khiển tập trung (1 giá)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.12.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.12.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.12.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.12.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.12.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.12.06	Dây 1 ruột	m	D = 0,6mm^2	50	
07.12.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.12.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.12.09	Chổi quét máy	cái		2	
07.12.10	Thuốc đánh đồng	kg		1	
07.12.11	Xăng	lít	A92	1	
07.12.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.12.13	Ống ghen	m		5	
07.12.14	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.12.15	Cầu chì ống	cái		5	
07.12.16	Chốt phân loại rơ le	cái		50	
07.12.17	Đế cắm rơle	cái		5	
07.12.18	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,1	
07.12.19	Bộ chống sét	bộ		1	
07.12.20	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,1	
07.12.21	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
07.12.22	Vật liệu khác	%	VLC	5	

07.13.00. Giá modul chức năng ga điều khiển tập trung điện tử (1 giá)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.13.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.13.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.13.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.13.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.13.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.13.06	Dây 1 ruột	m	D = 0,6mm^2	50	
07.13.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.13.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
07.13.09	Chổi quét máy	cái		2	
07.13.10	Thuốc đánh đồng	kg		1	
07.13.11	Xăng	lít	A92	0,5	
07.13.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.13.13	Ống ghen	m		5	
07.13.14	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.13.15	Đế cắm rơ le	cái		2	
07.13.16	Đế môdun chức năng	cái		0,2	
07.13.17	Bảng đấu dây các loại	cái		0,1	
07.13.18	Vật liệu khác	%	VLC	5	

07.14.00. Tủ rơ le vào ga, ra ga, thông qua, và đường ngang các loại (1 tủ)

TT	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.14.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.14.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.14.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.14.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.14.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.14.06	Dây 1 ruột	m	$S = 0,6mm^2$	50	
07.14.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.14.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
07.14.09	Chổi quét máy	cái		1	
07.14.10	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.14.11	Xăng	lít	A92	1	
07.14.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.14.13	Ống ghen	m		2	
07.14.14	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.14.15	Van chống sét	cái		0,1	
07.14.16	Đế cắm rơle	cái		2	
07.14.17	Điện trở điều chỉnh các loại	cái		1	
07.14.18	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,2	
07.14.19	Dầu nhớt	kg		0,1	

TT	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.14.20	Máy tính nhúng (đường ngang cảnh báo tự động dùng MTN)	cái		0,15	Đối với đường ngang cảnh báo tự động
07.14.21	PLC (đường ngang cảnh báo tự động dùng PLC)	bộ	S7-200 CPU 224	0,15	
07.14.22	Bộ nguồn đường ngang	bộ		0,15	
07.14.23	Bộ ổn áp	bộ		0,2	
07.14.24	Giao tiếp vào, ra	bộ		0,3	
07.14.25	Bộ cắt sét đường truyền	bộ		0,3	
07.14.26	Bộ cắt sét đường nguồn	bộ		0,3	
07.14.27	Cầu chì các loại	cái		6	Đối với đường ngang cần chắn tự động
07.14.28	Biến trở các loại	cái		2	
07.14.29	Bảng nút ấn giá đếm trục	bộ		0,1	
07.14.30	Bộ ổn nhiệt	bộ		0,15	
07.14.31	Bộ xử lý pê đan	bộ		0,15	
07.14.32	Môđun đếm trục	cái		0,2	
07.14.33	Môđun kích hoạt	cái		0,2	
07.14.34	Môđun đếm thời gian	cái		0,2	
07.14.35	Môđun đồng hồ	cái		0,15	
07.14.36	Môđun kiểm soát	cái		0,15	
07.14.37	Môđun rơ le	cái		0,2	
07.14.38	Mô đun phụ trợ các loại	cái		0,2	
07.14.39	Mô đun chống sét cảm biến	cái		0,2	

TT	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.14.40	Rơ le các loại	cái		3	
07.14.41	Bộ nguồn điện	cái		0,15	
07.14.42	Bộ UPS online	cái		0,15	
07.14.43	Bộ cắt sét đường truyền	cái		0,3	
07.14.44	Bộ cắt sét đường nguồn	cái		0,3	
07.14.45	Cọc tiếp đất	cái		0,2	
07.14.46	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.15.00. Chòi rơ le vào ga, ra ga, thông qua và đường ngang các loại (1 giá)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.15.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.15.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
07.15.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.15.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.15.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.15.06	Dây 1 ruột	m	$S = 0,6mm^2$	50	
07.15.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.15.08	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
07.15.09	Chổi quét máy	cái		1	
07.15.10	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.15.11	Xăng	lít	A92	1	
07.15.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
07.15.13	Ống ghen	m		2	
07.15.14	Dây chì	kg	1A	0,1	
07.15.15	Van chống sét	cái		0,1	
07.15.16	Đế cắm rơle	cái		2	
07.15.17	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	0,2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.15.18	Điện trở điều chỉnh các loại	cái		1	
07.15.19	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.15.20	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.16.00. Tủ cần chắn của đường ngang cần chắn tự động (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.16.01	Sơn phòng rỉ	kg		0,1	
07.16.02	Sơn xám	kg		0,2	
07.16.03	Giẻ duy tu	kg		1	
07.16.04	Vải phin trắng	m	khổ 80	1,5	
07.16.05	Chổi quét máy	cái		2	
07.16.06	Mỡ bò	kg		0,3	
07.16.07	Dầu nhớt	kg		0,3	
07.16.08	Bánh răng các loại	cái		0,1	
07.16.09	Xích truyền động	cái		0,1	
07.16.10	Công tắc từ	cái		0,1	
07.16.11	Mô tơ điện	cái		0,15	
07.16.12	Thanh nhôm cần chắn	m		2	
07.16.13	Bu lông các loại	cái		4	
07.16.14	Đèn cần chắn	cái	12V-10W	1	
07.16.15	Bộ khóa chuyên dụng (Dongle)	cái		0,1	
07.16.16	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.17.00. Tủ liên khóa vi xử lý (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.17.01	Giẻ duy tu	kg		1	
07.17.02	Vải phin trắng	m	khổ 80	1,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.17.03	Chổi quét máy	cái		2	
07.17.04	Giấy in máy in kim	cuộn		6	
07.17.05	Môdun xử lý đa năng MPM	môdun		0,1	
07.17.06	Môdun xử lý bảng PPM	môdun		0,1	
07.17.07	Môdun chẩn đoán DMPM	môdun		0,1	
07.17.08	Môdun kết nối dữ liệu quang ODLM	môdun		0,1	
07.17.09	Môdun kết nối dữ liệu điện EDLM	môdun		0,1	
07.17.10	Bộ khóa chuyên dụng (Dongle)	cái		0,1	
07.17.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.18.00. Tủ thiết bị đếm trục (1 tủ):

07.18.01.00. Tủ thiết bị đếm trục AZF

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.18.01.01	Giẻ duy tu	kg		1	
07.18.01.02	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1,5	
07.18.01.03	Chổi quét máy	cái		2	
07.18.01.04	Môdun nguồn	môdun		0,1	
07.18.01.05	Môdun nối	môdun		0,1	
07.18.01.06	Môdun đếm	môdun		0,1	
07.18.01.07	Bộ chống sét	bộ		0,2	
07.18.01.08	Nút ấn khôi phục	cái		2	
07.18.01.09	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.18.02.00. Tủ thiết bị đếm trục TAZ

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.18.02.01	Giẻ duy tu	kg		1	
07.18.02.02	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1,5	
07.18.02.03	Chổi quét máy	cái		2	
07.18.02.04	Khối khuếch đại đệm 2 kênh	môdun		0,1	
07.18.02.05	Khối đếm trục 2 kênh	môdun		0,1	
07.18.02.06	Khối khôi phục khối đếm	môdun		0,1	
07.18.02.07	Khối nguồn	môdun		0,1	
07.18.02.08	Khối rơle đầu ra	môdun		0,1	
07.18.02.09	Cầu chì	cái	Các loại	10	
07.18.02.10	Bộ chống sét	bộ		0,2	
07.18.02.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.19.00. Mạch điện đường ray đóng đường nửa tự động (1 mạch)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.19.01	Chổi quét máy	cái		1	
07.19.02	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.19.03	Dầu hỏa	lít		0,4	
07.19.04	Xi măng	kg	PC30	1	
07.19.05	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.19.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.19.07	Lòng mo cách điện	cái		8	
07.19.08	Cách điện chữ I	cái		16	
07.19.09	Ống cách điện	cái		100	
07.19.10	Bu lông mạch ray	cái		12	
07.19.11	Dây câu ray các loại	cái		2,5	
07.19.12	Long đen cách điện	cái	Các loại	222	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.19.13	Long đen sắt	cái	Các loại	111	
07.19.14	Bộ lập lách sắt	bộ		0,1	
07.19.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.20.00. Mạch điện đường ray không ghi ga điều khiển tập trung (1 mạch)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.20.01	Chổi quét máy	cái		1	
07.20.02	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.20.03	Dầu hỏa	lít		0,4	
07.20.04	Xi măng	kg	PC30	1	
07.20.05	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.20.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.20.07	Lòng mo cách điện	cái		8	
07.20.08	Cách điện chữ I	cái		16	
07.20.09	Ống cách điện	cái		100	
07.20.10	Bu lông mạch ray	cái		12	
07.20.11	Dây câu ray các loại	cái		64	
07.20.12	Long đen cách điện	cái	Các loại	222	
07.20.13	Long đen sắt	cái	Các loại	111	
07.20.14	Bộ lập lách sắt	bộ		0,1	
07.20.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.21.00. Mạch điện đường ray khu ghi ga điều khiển tập trung (1 mạch)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.21.01	Chổi quét máy	cái		1	
07.21.02	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.21.03	Dầu hỏa	lít		0,4	
07.21.04	Xi măng	kg	PC30	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.21.05	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.21.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.21.07	Lòng mo cách điện	cái		16	
07.21.08	Cách điện chữ I	cái		32	
07.21.09	Ống cách điện các loại	cái		200	
07.21.10	Bu lông mạch ray	cái		14	
07.21.11	Dây câu ray các loại	cái		7	
07.21.12	Long đen cách điện	cái	Các loại	444	
07.21.13	Long đen sắt	cái	Các loại	222	
07.21.14	Bộ lập lách sắt	bộ		0,1	
07.21.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.22.00. Mạch điện đường ray khu ghi đường lồng (1 mạch)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.22.01	Chổi quét máy	cái		1,5	
07.22.02	Dầu nhớt	kg		0,15	
07.22.03	Dầu hỏa	lít		0,6	
07.22.04	Xi măng	kg	PC30	1,5	
07.22.05	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,3	
07.22.06	Giẻ duy tu	kg		1,5	
07.22.07	Lòng mo cách điện	cái		24	
07.22.08	Cách điện chữ I	cái		48	
07.22.09	Ống cách điện	cái		300	
07.22.10	Bu lông mạch ray	cái		21	
07.22.11	Dây câu ray các loại	cái		11	
07.22.12	Long đen cách điện	cái	Các loại	666	
07.22.13	Long đen sắt	cái	Các loại	333	
07.22.14	Bộ lập lách sắt	bộ		0,15	
07.22.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.23.00. Mạch điện đường ray đóng đường tự động (1 mạch)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.23.01	Chổi quét máy	cái		1	
07.23.02	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.23.03	Dầu hỏa	lít		0,4	
07.23.04	Xi măng	kg	PC30	1	
07.23.05	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.23.06	Giẻ duy tu	kg		1	
07.23.07	Lòng mo cách điện	cái		8	
07.23.08	Cách điện chữ I	cái		16	
07.23.09	Ống cách điện	cái		100	
07.23.10	Bu lông mạch ray	cái		12	
07.23.11	Dây câu ray các loại	cái		64	
07.23.12	Long đen cách điện	cái	Các loại	222	
07.23.13	Long đen sắt	cái	Các loại	111	
07.23.14	Bộ lập lách sắt	bộ		0,1	
07.23.15	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.24.00. Hòm biến thế (1 hòm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.24.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.24.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.24.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	0,2	
07.24.04	Xi măng	kg	PC30	1	
07.24.05	Bảng dấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,2	
07.24.06	Giẻ duy tu	kg		0,5	
07.24.07	Chổi quét máy	cái		1	
07.24.08	Xi cách điện	kg		0,5	
07.24.09	Dầu hỏa	lít		0,4	
07.24.10	Ống luồn cáp	cái		0,2	
07.24.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.25.00. Bộ cảm biến đếm trục bánh tầu (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.25.01	Giẻ duy tu	kg		1	
07.25.02	Chổi quét máy	cái		2	
07.25.03	Ống luồn cáp	m		1	
07.25.04	Cảm biến	cái		0,1	
07.25.05	Bộ gá lắp	bộ		0,1	
07.25.06	Bu lông M10	cái		1	
07.25.07	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.26.00. Bộ cảm biến phát hiện tàu kiểu địa chấn (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.26.01	Cọc mốc cảm biến	cái		0,3	
07.26.02	Khối bảo vệ thiết bị	Bộ		5	
07.26.03	Cảm biến	Cái		0,3	
07.26.04	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.27.00. Rơ le tín hiệu (100 cái)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.27.01	Thiếc hàn	kg	TH40	0,2	
07.27.02	Nhựa thông	kg		0,1	
07.27.03	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
07.27.04	Chổi quét máy	cái		2	
07.27.05	Thuốc đánh đồng	kg		0,2	
07.27.06	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,5	
07.27.07	Ống ghen	m	Ø 6mm	5	
07.27.08	Xi cách điện	kg		0,2	
07.27.09	Giấy nhám	tờ	Số không	3	
07.27.10	Nắp đậy rơle	cái		5	
07.27.11	Bộ điều khiển máy quay ghi	bộ		0,1	
07.27.12	Dây êmay	kg		0,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.27.13	Giấy cách điện	m^2	0,5mm	0,5	
07.27.14	Sơn cách điện	kg		0,5	
07.27.15	Rơ le	cái		5	
07.27.16	Chốt phân loại rơ le	cái		20	
07.27.17	Vật liệu khác	%	VLC	5	

07.28.00. Modul chức năng (1cái)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.28.01	Giẻ duy tu	kg		0,1	
07.28.02	Chổi quét máy	cái		2	
07.28.03	Môdun chức năng	môđun		0,1	
07.28.04	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

07.29.00. Đài đo thử rơ le (1 đài)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.29.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.29.02	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.29.03	Sơn phòng rỉ	kg	Sơn tổng hợp	1	
07.29.04	Thiếc hàn	kg	TH40	0,5	
07.29.05	Nhựa thông	kg		0,1	
07.29.06	Dây phối tuyến	m	D = 0,6mm^2	50	
07.29.07	Giẻ duy tu	kg		1	
07.29.08	Vải phin trắng	M	Khổ 80	2,5	
07.29.09	Chổi quét máy	cái		1	
07.29.10	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
07.29.11	Xăng	lít	A92	1	
07.29.12	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,5	
07.29.13	Ống ghen	m		15	
07.29.14	Dây chì	kg	1A	0,2	
07.29.15	Cụm lá mía	cái		2	
07.29.16	Núm nút ấn	cái		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
07.29.17	Bảng đấu dây	cái	18 cọc	2	
07.29.18	Cọc đấu dây	cái		100	
07.29.19	Bóng đèn	cái	220v-75W	2	
07.29.20	Bóng đèn	cái	24v/105mA	20	
07.29.21	Dầu nhớt	kg		0,1	
07.29.22	Biển đánh dấu đấu dây	Cái		100	
07.29.23	Đồng hồ thời gian	cái		0,2	
07.29.24	Đồng hồ V.A	cái	Các loại	0,2	
07.29.25	Chiết áp	cái	Các loại	0,2	
07.29.26	Chì niêm phong	kg		0,6	
07.29.27	Chụp đèn báo	cái		15	
07.29.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

Nhóm 8. Cáp tín hiệu (Mã hiệu: 08.00.00)

08.01.00. Cáp ngầm tín hiệu (1km/sợi)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
08.01.01	Bàn chải sắt	cái		1,2	
08.01.02	Dầu tra máy	lít		0,6	
08.01.03	Chổi sơn	cái		1	
08.01.04	Sơn chống rỉ	kg		0,5	
08.01.05	Sơn trắng	kg		1	
08.01.06	Sơn xám	kg		0,5	
08.01.07	Bút lông	cái		0,2	
08.01.08	Bộ chữ, số viết cột	bộ		0,2	
08.01.09	Cáp tín hiệu chôn	m	30 x 1	25	
08.01.10	Cọc mốc cáp	cái	6 x 60	2	
08.01.11	Ống sắt luồn cáp đi trên cầu, cống (cả bộ gá)	m	Các loại	5	
08.01.12	Ống sắt luồn cáp khác	m	Các loại	5	
08.01.13	Vật liệu phụ	%	VLC	10	

08.02.00. Cáp treo tín hiệu (1km/sợi)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
08.02.01	Bàn chải sắt	cái		1,2	
08.02.02	Dầu tra máy	lít		0,6	
08.02.03	Chổi sơn	cái		1	
08.02.04	Sơn chống rỉ	kg		0,5	
08.02.05	Móc treo cáp	cái	6 x 100	8	
08.02.06	Dây sắt mạ kẽm	kg	4mm	1,5	
08.02.07	Cáp tín hiệu	m	30 x 1	25	
08.02.08	Bảng báo độ cao cáp	cái	Các loại	1	
08.02.09	Vật liệu phụ	%	VLC	10	

08.03.00. Hộp cáp (1 hộp)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
08.03.01	Giẻ duy tu	kg		1.2	
08.03.02	Chổi quét máy	cái		1.2	
08.03.03	Dầu tra máy	lít		0,4	
08.03.04	Chổi sơn	cái		1	
08.03.05	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
08.03.06	Sơn trắng	kg	Sơn tổng hợp	0,1	
08.03.07	Xi cách điện	kg		0,2	
08.03.08	Ống ghen	m	d = 4mm	5	
08.03.09	Bảng đấu dây	cái	2 x 6 cọc	0,1	
08.03.10	Biển đánh dấu đấu dây	cái		30	
08.03.11	Ống luồn cáp	cái		0,2	
08.03.12	Dầu hỏa	lít		0,4	
08.03.13	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

Nhóm 9. Thiết bị nguồn điện (Mã hiệu: 09.00.00)

09.01.00. Ắc quy kiềm (1 bình)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.01.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,05	
09.01.02	Mỡ vadơlin	kg		0,02	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.01.03	Mỡ bò	kg		0,05	
09.01.04	Giẻ duy tu	kg		0,2	
09.01.05	Chổi sơn	cái		0,1	
09.01.06	Ắc quy	bình		0,035	
09.01.07	Nước cất	lít		7,2	
09.01.08	NAOH	kg		2,4	
09.01.09	LiOH	kg		0,024	
09.01.10	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.02.00. Ắc quy axít (1 bình)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.02.01	Giẻ duy tu	kg		0,2	
09.02.02	Ắc quy	bình		0,2	
09.02.03	Nước cất	lít		7,2	
09.02.04	H_2SO_4	lít		0,6	
09.02.05	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.03.00. Tủ phân phối điện, tủ nguồn (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.03.01	Sơn xám	kg		0,3	
09.03.02	Sơn cách điện	lít		0,3	
09.03.03	Dây emay	kg		0,5	
09.03.04	Dây 1 ruột	m	1 x 1,5 - 6mm^2	50	
09.03.05	Giẻ duy tu	kg		1	
09.03.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.03.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.03.08	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
09.03.09	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.03.10	Axeton	lít		0,2	
09.03.11	Dây chì	kg	15A	0,5	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.03.12	Bóng đèn báo	cái	220v	4	
09.03.13	Cầu chì sứ	cái	24v/105mA	1	
09.03.14	Át tô mát	cái		0,2	
09.03.15	Nút ấn	cái		1	
09.03.16	Đồng hồ các loại	cái		0,5	
09.03.17	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.03.18	Khởi động từ	cái		0.5	
09.03.19	Cầu dao điện	bộ		0,2	
09.03.20	Tụ điện	cái		2	
09.03.21	Van chống sét	cái		0,2	
09.03.22	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.03.23	Bảng điện	cái		0,5	
09.03.24	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.03.25	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.04.00. Tủ nguồn điện tín hiệu đèn màu 1KVA (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.04.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
09.04.02	Sơn cách điện	lít		0,5	
09.04.03	Dây emay	kg		1,5	
09.04.04	Dây 1 ruột	m	1 x 1,5 - 4mm^2	50	
09.04.05	Giẻ duy tu	kg		1	
09.04.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.04.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.04.08	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
09.04.09	Axeton	lít		0,2	
09.04.10	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.04.11	Dây chì	kg	15A	0,5	
09.04.12	Bóng đèn báo	cái	220v	4	
09.04.13	Cầu chì sứ	cái	24v/105mA	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.04.14	Atômát	cái		0,2	
09.04.15	Điện trở điều chỉnh	cái		0,3	
09.04.16	Nút ấn	cái		0,5	
09.04.17	Đồng hồ các loại	cái		0,3	
09.04.18	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.04.19	Bảng điện	cái		0,5	
09.04.20	Bộ chuyển đổi nguồn DC/AC	bộ		0,15	
09.04.21	Bộ nạp ắc quy tự động	bộ		0,15	
09.04.22	Chỉnh lưu các loại	cái		2	
09.04.23	Tụ điện	cái		2	
09.04.24	Khởi động từ	cái	220V	0,5	
09.04.25	Bộ cắt sét đường nguồn	cái		0,2	
09.04.26	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.04.27	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.04.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.05.00. Tủ nguồn điện tín hiệu đèn màu 2,5KVA (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.05.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
09.05.02	Sơn cách điện	lít		0,5	
09.05.03	Dây emay	kg		1	
09.05.04	Dây 1 ruột	m	1 x 1,5 - 6mm^2	60	
09.05.05	Giẻ duy tu	kg		1	
09.05.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.05.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.05.08	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
09.05.09	Axeton	lít		0,2	
09.05.10	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.05.11	Dây chì	kg	15A	0,6	
09.05.12	Bóng đèn báo	cái	220v	4	
09.05.13	Cầu chì sứ	cái	24v/105mA	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.05.14	Atômát	cái		0,3	
09.05.15	Điện trở điều chỉnh	cái		0,3	
09.05.16	Nút ấn	cái		0,5	
09.05.17	Đồng hồ các loại	cái		0,3	
09.05.18	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.05.19	Bảng điện	cái		0,5	
09.05.20	Bộ chuyển đổi nguồn DC/AC	cái		0,15	
09.05.21	Chỉnh lưu các loại	cái		2	
09.05.22	Tụ điện	cái		2	
09.05.23	Khởi động từ	cái	220V	0,5	
09.05.24	Bộ cắt sét đường nguồn	cái		0,2	
09.05.25	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.05.26	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.05.27	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.06.00. Tủ nguồn điện tín hiệu điều khiển tập trung 5,5KVA (1 tủ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.06.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	1	
09.06.02	Sơn cách điện	lít		0,5	
09.06.03	Dây emay	kg		2	
09.06.04	Dây 1 ruột	m	1 x 1,5 - 6mm^2	70	
09.06.05	Giẻ duy tu	kg		1,5	
09.06.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	3	
09.06.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.06.08	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
09.06.09	Axeton	lít		0,3	
09.06.10	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.06.11	Dây chì	kg	15A	0,7	
09.06.12	Bóng đèn báo	cái	220v	4	
09.06.13	Cầu chì sứ	cái	24v/105mA	1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.06.14	Atômát	cái		0,2	
09.06.15	Điện trở điều chỉnh	cái		0,5	
09.06.16	Nút ấn	cái		1	
09.06.17	Đồng hồ các loại	cái		0,3	
09.06.18	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.06.19	Bảng điện	cái		0,5	
09.06.20	Bộ UPS online	cái		0,15	
09.06.21	Chỉnh lưu các loại	cái		4	
09.06.22	Tụ điện	cái		2	
09.06.23	IC các loại	cái		2	
09.06.24	Khởi động từ	cái	220V	0,5	
09.06.25	Bộ cắt sét đường nguồn	cái		0,2	
09.06.26	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.06.27	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.06.28	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.07.00. Bộ đổi điện các loại (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.07.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,4	
09.07.02	Sơn cách điện	lít		0,2	
09.07.03	Dây emay	kg		0.5	
09.07.04	Dây 1 ruột	m	1 x 0,5 - 2,5mm^2	20	
09.07.05	Giẻ duy tu	kg		0,5	
09.07.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
09.07.07	Chổi quét máy	cái		1	
09.07.08	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.07.09	Axeton	lit		0,2	
09.07.10	Dây chì	kg	15A	0,3	
09.07.11	Bóng đèn báo	cái	220v	1	
09.07.12	IC dao động công suất	cái		1	
09.07.13	IC ổn áp các loại	cái		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.07.14	Điện trở các loại	cái		4	
09.07.15	Tụ điện các loại	cái		4	
09.07.16	Quạt làm mát	cái		0,3	
09.07.17	Atômát	cái		0,2	
09.07.18	Đồng hồ các loại	cái		0,5	
09.07.19	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.07.20	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.07.21	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.08.00. Bộ ổn áp các loại (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.08.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,3	
09.08.02	Sơn cách điện	lít		0,2	
09.08.03	Dây emay	kg		0.5	
09.08.04	Dây 1 ruột	m	1 x 0,5 - 6mm^2	20	
09.08.05	Giẻ duy tu	kg		0,5	
09.08.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
09.08.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.08.08	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.08.09	Axeton	lit		0,2	
09.08.10	Dây chì	kg	15A	0,3	
09.08.11	Bóng đèn báo	cái	220v	1	
09.08.12	Chổi than tiếp điện	cái		0,5	
09.08.13	Mô tơ quay chổi than	cái		0,2	
09.08.14	IC điều khiển mô tơ	cái		0,2	
09.08.15	Áttômát	cái		0,2	
09.08.16	Đồng hồ các loại	cái		0,5	
09.08.17	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.08.18	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.08.19	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.09.00. Bộ nguồn điện tín hiệu đường ngang các loại (1 bộ)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.09.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,3	
09.09.02	Sơn cách điện	lít		0,2	
09.09.03	Dây emay	kg		0,5	
09.09.04	Dây 1 ruột	m	1 x 0,5 - 2,5mm^2	20	
09.09.05	Giẻ duy tu	kg		0,5	
09.09.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	1	
09.09.07	Chổi quét máy	cái		1	
09.09.08	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.09.09	Axeton	lit		0,2	
09.09.10	Dây chì	kg	15A	0,3	
09.09.11	Bóng đèn báo	cái	220v	1	
09.09.12	Chỉnh lưu	cái		2	
09.09.13	IC ổn áp các loại	cái		1	
09.09.14	Điện trở các loại	cái		4	
09.09.15	Tụ điện các loại	cái		4	
09.09.16	Quạt làm mát	cái		0,5	
09.09.17	Atômát	cái		0,2	
09.09.18	Đồng hồ các loại	cái		0,5	
09.09.19	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.09.20	Bình cao su thổi bụi	cái		0,5	
09.09.21	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.10.00. Máy nạp ắc quy (1 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.10.01	Sơn xám	kg	Sơn tổng hợp	0,5	
09.10.02	Sơn cách điện	lít		0,5	
09.10.03	Dây emay	kg		1,5	
09.10.04	Dây 1 ruột	m	1 x 1,5 - 6mm^2	50	
09.10.05	Giẻ duy tu	kg		1	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.10.06	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.10.07	Chổi quét máy	cái		2	
09.10.08	Thuốc đánh đồng	kg		0,1	
09.10.09	Cồn công nghiệp	lít	90^0	0,2	
09.10.10	Axeton	lít		0,2	
09.10.11	Dây chì	kg	5 - 15A	0,4	
09.10.12	Bóng đèn	cái	220v/75W	4	
09.10.13	Cầu chì sứ	cái	24v/105mA	1	
09.10.14	Chỉnh lưu	cái		1	
09.10.15	Tụ điện các loại	cái		4	
09.10.16	Điện trở điều chỉnh	cái		0,5	
09.10.17	Cầu dao 1 pha	cái		1	
09.10.18	Cầu dao 3 pha	cái		0,5	
09.10.19	Công tơ 1 pha	cái		0,2	
09.10.20	Công tơ 3 pha	cái		0,1	
09.10.21	Bảng điện	cái		0,5	
09.10.22	Công tắc, ổ cắm	cái		2	
09.10.23	Van chống sét	cái		0,2	
09.10.24	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.10.25	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.11.00. Máy phát điện chạy xăng (1 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.11.01	Xăng	kg	A 92	65	
09.11.02	Dầu nhớt	kg	SAE 20/40	4	
09.11.03	Mỡ bò	kg		1	
09.11.04	Giẻ duy tu	kg		2	
09.11.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.11.06	Chổi quét máy	cái		2	
09.11.07	Dây chì	kg	Các loại	0,3	
09.11.08	Bóng đèn	cái	220v/75W	2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.11.09	Đồng hồ điện các loại	cái		1	
09.11.10	Công tắc, ổ cắm	cái		1	
09.11.11	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.11.12	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.12.00. Máy phát điện chạy dầu diesel (1 máy)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.12.01	Dầu diesel	kg		270	
09.12.02	Dầu nhớt	kg	SAE 20/40	40	
09.12.03	Mỡ bò	kg		2	
09.12.04	Giẻ duy tu	kg		4	
09.12.05	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.12.06	Chổi quét máy	cái		2	
09.12.07	Dây chì	kg	Các loại	0,4	
09.12.08	Bóng đèn	cái	220v/75W	4	
09.12.09	Đồng hồ điện các loại	cái		1	
09.12.10	Công tắc, ổ cắm	cái		2	
09.12.11	Ắc quy	bình	Axít kín khí 12V - 70AH	0,5	
09.12.12	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,2	
09.12.13	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.13.00. Trạm biến thế (1trạm)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.13.01	Dầu cách điện	kg		30	
09.13.02	Cáp điện	m	3 x 50 + 1 x 22	10	
09.13.03	Giẻ duy tu	kg		4	
09.13.04	Vải phin trắng	m	Khổ 80	2	
09.13.05	Chổi quét máy	cái		2	
09.13.06	Dây chì	kg	Các loại	0,4	
09.13.07	Bóng đèn	cái	220v/75W	4	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.13.08	Đồng hồ điện các loại	cái		1	
09.13.09	Công tắc, ổ cắm	cái		2	
09.13.10	Cầu dao 1 pha	cái		1	
09.13.11	Cầu dao 3 pha	cái		0,5	
09.13.12	Công tơ 1 pha	cái		0,2	
09.13.13	Công tơ 3 pha	cái		0,1	
09.13.14	Áttômát	cái	300A - 3pha	0,2	
09.13.15	Đầu cốt đồng	cái	50mm^2	2	
09.13.16	Thiếc hàn	kg		0,2	
09.13.17	Nhựa thông	kg		0,1	
09.13.18	Bảng điện	cái		0,5	
09.13.19	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	0,5	
09.13.20	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.14.00. Dây trần điện lực (1 km/trục)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.14.01	Sứ cách điện	cái		4	
09.14.02	Cuống sứ	cái		2	
09.14.03	Bu lông kèm ê cu	cái	Các loại	4	
09.14.04	Culiê hãm xà	bộ		2	
09.14.05	Dây cáp nhôm	kg	AC16	5	
09.14.06	Kẹp Cu-Al các loại	cái		2	
09.14.07	Xà sắt	cái	900	1	
09.14.08	Sơn các loại	kg	Sơn tổng hợp	2	
09.14.09	Dây sắt	kg	D = 6mm	2,2	
09.14.10	Cọc tiếp đất	cái	Sắt bọc đồng	2	
09.14.11	Vật liệu phụ	%	VLC	5	

09.15.00. Cáp điện chôn (1 km/sợi)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.15.01	Cáp điện chôn	m	2 x 50mm^2	25	
09.15.02	Cọc mốc cáp	cái	6 x 60	2	

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.15.03	Ống luồn cáp	m	Các loại	5	
09.15.04	Đầu cốt đồng	cái	50mm^2	2	
09.15.05	Thiếc hàn	kg		0,2	
09.15.06	Nhựa thông	kg		0,1	
09.15.07	Vật liệu phụ	%	VLC	10	

09.16.00. Cáp điện treo (1 km/sợi)

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị	Quy cách vật tư	Định mức	Ghi chú
09.16.01	Móc treo cáp	cái	6 x 100	8	
09.16.02	Dây sắt mạ kẽm	kg	4mm	1,5	
09.16.03	Cáp điện treo	m	2 x 50mm^2	25	
09.16.04	Bảng báo độ cao cáp	cái	Các loại	1	
09.16.05	Cọc tiếp đất	cái		0,5	
09.16.06	Đầu cốt đồng	cái	50mm^2	2	
09.16.07	Thiếc hàn	kg		0,2	
09.16.08	Nhựa thông	kg		0,1	
09.16.09	Vật liệu phụ	%	VLC	10	

09.17.00. Điện năng tiêu thụ của thiết bị thông tin, tín hiệu:

09.17.01.00. Thiết bị thông tin:

Mã hiệu	Danh mục hệ thống thiết bị thông tin sử dụng điện	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
09.17.01.01	Tổng đài điện tử cỡ vừa	kw	10.200	
09.17.01.02	Tổng đài âm tần dưỡng lộ các ga	kw	876	
09.17.01.03	Tổng đài đường dài	kw	10.500	
09.17.01.04	Tổng đài điện tử cỡ lớn	kw	12.200	
09.17.01.05	Tổng đài điều độ chọn số âm tần	kw	876	
09.17.01.06	Tổng đài tập trung CZH, JHT	kw	876	
09.17.01.07	Máy tải ba, tăng âm loại 1 kênh	kw	876	
09.17.01.08	Máy tải ba, tăng âm loại 3 kênh	kw	1.314	
09.17.01.09	Máy tải ba, tăng âm loại 12 kênh	kw	1.752	

Mã hiệu	Danh mục hệ thống thiết bị thông tin sử dụng điện	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
09.17.01.10	Máy vi ba số	kw	2.628	
09.17.01.11	Điện thoại hội nghị truyền hình	kw	600	
09.17.01.12	Thiết bị nhân kênh	kw	876	
09.17.01.13	Máy vô tuyến điện	kw	110	
09.17.01.14	Phân cơ điện thoại hội nghị	kw	12	
09.17.01.15	Máy điện báo fax	kw	876	
09.17.01.16	Hệ phóng thanh các ga	kw	876	
09.17.01.17	Thiết bị truyền dẫn SDH loại STM-4/16: - Thiết bị 1660SM trạm trung tâm (hoặc tương đương) - Thiết bị 1660SM trạm lặp (hoặc tương đương)	 kw kw	 21.180 1.730	
09.17.01.18	Thiết bị truyền dẫn SDH STM-1/4: - Thiết bị 1650SMC trạm trung tâm (hoặc tương đương) - Thiết bị 1650SMC trạm vừa (hoặc tương đương) - Thiết bị 1640FOX trạm nhỏ (hoặc tương đương)	 kw kw kw	 1.254 1.155 480	
09.17.01.19	Thiết bị tách ghép kênh MUX: - Thiết bị Megaplex 2100 (hoặc tương đương) - Thiết bị MUX 1151BA trạm trung tâm (hoặc tương đương) - Thiết bị MUX 1151BA trạm lặp, trạm vừa và nhỏ (hoặc tương đương)	 kw kw kw	 1.040 9.163 605	
09.17.01.20	Thiết bị đấu nối chéo số DXC, CXC: - Thiết bị DXC-8R (hoặc tương đương) - Thiết bị 1515CXC trạm gốc (hoặc tương đương)	 kw kw	 405 990	
09.17.01.21	Tổng đài điều độ kỹ thuật số: Tổng đài DCO (hoặc tương đương)	 kw	 4.730	

Mã hiệu	Danh mục hệ thống thiết bị thông tin sử dụng điện	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
09.17.01.22	Tổng đài điện thoại tập trung trong ga kỹ thuật số: Tổng đài SEI (hoặc tương đương)	kw	2.365	
09.17.01.23	Trực ban khai thác điện thoại điện báo:	kw	1.131	
09.17.01.24	Trực ban giải quyết trở ngại TTTH:	kw	810	
09.17.01.25	Trạm kiểm tu tín hiệu:	kw	1.410	
09.17.01.26	Trạm nguồn điện:	kw	810	
09.17.01.27	Trực ban giải quyết trở ngại trạm thông tin, trạm kiểm tu thông tin:	kw	810	

09.17.02.00. Thiết bị tín hiệu

Mã hiệu	Danh mục hệ thống thiết bị tín hiệu sử dụng điện	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
09.17.02.01	- Máy nạp ắc quy	kw	3.800	- Tính nạp cho 100 tổ ắc quy tín hiệu 12V-100AH
	- Máy nấu nước cất	kw	4.800	- Tính cho 100 tổ ắc quy tín hiệu 12V-100AH
	- Chiếu sáng phòng nạp ắc quy	kw	120	
	- Chiếu sáng phòng máy nạp	kw	120	
09.17.02.02	Điều hòa làm mát thiết bị thông tin, trạm thông tin	kw	14.500	Loại 24.000 BTU
09.17.02.03	Tín hiệu cầu chung	kw	360	
09.17.02.04	Tín hiệu đường ngang cảnh báo tự động, đường ngang có người gác	kw	1070	
09.17.02.05	Tín hiệu đường ngang cần chắn tự động	kw	1190	
09.17.02.06	Tủ rơ le thông qua đóng đường tự động	kw	1080	
09.17.02.07	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn tập trung 3 đường TM-2001	kw	7.800	
	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn tập trung 3 đường TM-2001 đường lồng	kw	9.200	
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	

Mã hiệu	Danh mục hệ thống thiết bị tín hiệu sử dụng điện	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
09.17.02.08	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn phân tán 3 đường TM-95	kw	9.200	
	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn phân tán 3 đường TM-95 đường lồng	kw	10.600	
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	
09.17.02.09	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn tập trung 7 đường TM-2001	kw	12.300	
	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn tập trung 7 đường TM-2001 đường lồng	kw	14.750	
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	
09.17.02.10	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn phân tán 7 đường TM-95	kw	14.400	
	- Ga tín hiệu đèn màu cấp nguồn phân tán 7 đường TM-95 đường lồng	kw	16.850	
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	
09.17.02.11	- Ga tập trung điện khí 3 đường	kw	15.200	
	- Ga tập trung điện khí 3 đường, đường lồng	kw	16.700	
	- Máy điều hòa làm mát	kw	10.600	Loại 18.000 BTU
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	
09.17.02.12	- Ga tập trung điện khí 7 đường	kw	26.900	
	- Ga tập trung điện khí 7 đường, đường lồng	kw	29.600	
	- Máy điều hòa làm mát	kw	14.500	Loại 24.000 BTU
	- Chiếu sáng phòng đặt thiết bị tín hiệu	kw	120	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng